

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025 - 2026**

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ Kế hoạch số 94/KH-TrMN ngày 30 tháng 10 năm 2019 Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 ban hành Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non;

Căn cứ Tài liệu hướng dẫn thực hành áp dụng quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm trong trường mầm non;

Căn cứ Quyết định số 3621/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ điều kiện thực tế của nhà trường; trình độ chuyên môn, năng lực đội ngũ, nhu cầu và khả năng thực tế của trẻ, tình hình thực tiễn của địa phương và mong đợi của xã hội về giáo dục mầm non trong giai đoạn hiện nay.

II. PHÂN TÍCH BỐI CẢNH, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA NHÀ TRƯỜNG, ĐỊA PHƯƠNG

1. Bối cảnh

Trường Mầm non Quảng La

Địa điểm trụ sở chính tại Thôn 5, xã Quảng La, tỉnh Quảng Ninh.

Trường Mầm non Quảng La được sáp nhập giữa 3 trường Mầm non Quảng La - Dân Chủ; Trường Mầm non Bằng Cả; Trường Mầm non Tân Dân theo quyết định số 416 ngày 15 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Quảng La.

Sau khi sáp nhập quy mô trường có 31 lớp 562 học sinh, số lượng cán bộ viên nhân viên là 66 đồng chí.

Tháng 8 năm 2022 trường được công nhận lại là trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2.

Hiện tại trường có 09 điểm trường (01 điểm trường Trung Tâm, 01 điểm trường Tổng Hợp; 01 điểm trường Xóm Mới; 01 điểm trường Dân Chủ; 01 điểm trường Bằng Cả; 01 điểm trường Khe Liêu; 01 điểm trường Tân Lập; 01 điểm trường Khe Cát và 01 điểm trường Đất Đỏ). Hiện 05 điểm trường Tổng Hợp và Xóm Mới, Đất Đỏ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điểm trường Trung Tâm hiện có Tổng diện tích 9.768,8m²: Trong đó diện tích đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là 1.890,7m², còn 7.878,1m² chưa được cấp bổ sung giấy chứng nhận QSDĐ khi xây dựng mở rộng trường năm 2014 (trong đó 5668,8 m² là DT khu vực trường, 4.100 m² là DT khu vườn vải). Điểm Bằng Cả có Tổng diện tích 7287m²: Trong đó diện tích đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là 721,6m². Tổng diện tích điểm trường Dân Chủ, Khe Liêu, Tân Lập, Khe Cát chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Tường bao quanh trường được xây bằng gạch đỏ phía trước có tường rào chắc chắn.

2. Điều kiện cụ thể của nhà trường

2.1. Điểm mạnh

- Nhà trường được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương.
- Nhà trường đã chú trọng công tác đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.
- Thực hiện tốt các phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học” các quy định về đạo đức nhà giáo.
- Đội ngũ giáo viên nhiệt tình, năng nổ trong công tác, 100% giáo viên đạt trình độ đào tạo trên chuẩn. Có nhiều giáo viên kinh nghiệm và vận dụng phương pháp linh hoạt sáng tạo trong việc chăm sóc nuôi dưỡng trẻ. 100% giáo viên sử dụng thành thạo máy tính và biết ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.
- Các lĩnh vực khác về tổ chức quản lý tài chính, kiểm tra, thi đua, đoàn thanh niên trong nhà trường hoạt động hiệu quả.

- Phối hợp tốt với phụ huynh trong các hoạt động của nhà trường.
- Chú trọng đẩy mạnh hoạt động xây dựng môi trường giáo dục trong các nhóm, lớp tạo điều kiện cho học sinh được tích cực khám phá trải nghiệm và sáng tạo theo phương châm “học bằng chơi, chơi mà học” phù hợp với lứa tuổi.

2. 2. Điểm yếu:

- Đồ dùng đồ chơi theo Thông tư 02 được cấp phát đã lâu, trong quá trình sử dụng đã hư hỏng nhiều, số nhóm/lớp có sự thay đổi theo các năm nên chưa trang bị bổ sung được đầy đủ.
- Công tác tổ chức ăn bán trú còn gặp nhiều khó khăn, hiện tại trường phải xã hội hóa 100% huy động sự đóng góp của phụ huynh để trả tiền công thuê người nấu ăn vì vậy còn nhiều bất cập.
- Một số giáo viên cao tuổi việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số còn hạn chế.
- Một số ít phụ huynh chưa thật sự quan tâm đến việc phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục học sinh.

2.3. Thời cơ:

- Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương, sự đồng thuận của tập thể cán bộ giáo viên nhân viên, sự tin nhiệm của cha mẹ trẻ
- Đội ngũ cán bộ giáo viên được đào tạo cơ bản có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm khá tốt, trên 95% giáo viên thành thạo trong việc soạn giảng giáo án điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin, nhiệt tình và có trách nhiệm cao với công việc; 100% đạt trình độ chuyên môn chuẩn, trong đó có 92,6% trên chuẩn.
- Địa phương duy trì, giữ vững các tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm; trình độ dân trí từng bước được nâng cao, kinh tế của người dân tương đối ổn định, vì vậy đa số phụ huynh có nhận thức đúng đắn về vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách của con em họ, dần coi trọng cấp học mầm non.

2.4. Thách thức

- Giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, sự đổi mới của chương trình giáo dục các cấp học đòi hỏi giáo dục mầm non cần tạo ra sự tiếp nối có hiệu quả, chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1.
- Xã hội ngày càng phát triển vì thế đòi hỏi chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ phải được nâng cao.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phải đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục. Việc ứng dụng CNTT, công nghệ số trong giảng dạy, khả năng tư duy, sáng tạo của cán bộ, giáo viên, nhân viên đòi hỏi ngày càng cao.

- Đời sống thu nhập của phần lớn cán bộ, công chức, nhân dân lao động trên địa bàn xã Quảng La còn thấp, địa bàn xã ít doanh nghiệp nên việc vận động xã hội hóa, huy động các nguồn lực để xây dựng nhà trường còn gặp khó khăn.

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên phải có năng lực đóng góp và tham gia quản lý nhà trường.

- Đội ngũ nhà giáo phải có năng lực làm việc tập thể, có kỹ năng giải quyết vấn đề; toàn tâm toàn ý vì sự nghiệp chung của nhà trường. Xã hội ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng giáo dục trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Chăm sóc giáo dục trẻ không chỉ phụ thuộc nhà trường mà là trách nhiệm giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

1.1. Đối với trẻ nhà trẻ

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

1.1.1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhANH NHẸN, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

1.1.2. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

1.1.3. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

1.1.4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện

1.2. Đối với trẻ mẫu giáo từ 3 - 6 tuổi

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

1.2.1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

1.2.2. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

1.2.3. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hằng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

1.2.4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.

Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.

- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

1.2.5. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

2. Mục tiêu cụ thể; nội dung giáo dục; dự kiến thời gian/chủ đề thực hiện.

2.1. Đối với trẻ nhà trẻ 24 - 36 tháng tuổi

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1. Phát triển vận động	
MT1: Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Cân nặng, chiều cao của trẻ: + Cân nặng: Trẻ trai: 11,3 - 18,3 kg Trẻ gái: 10,8 - 18,1 kg + Chiều cao: Trẻ trai: 88,7 - 103,5 cm Trẻ gái: 87,4 - 102,7 cm	- Cung cấp dinh dưỡng theo nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Trẻ được khám sức khoẻ định kỳ 1 năm 2 lần. - Cân, đo và theo dõi sức khoẻ trên biểu đồ tăng trưởng 3 tháng 1 lần. - Chế độ sinh hoạt hợp lý. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển. - Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh; can thiệp sớm đối với trẻ suy dinh dưỡng và có nguy cơ suy dinh dưỡng.
a. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.	
MT2: Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: + Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa hai tay lên cao, hạ xuống. + Đưa hai tay ra phía trước, đưa về phía sau. + Đưa hai tay dang ngang, hạ xuống. + 1 tay đưa về trước, 1 tay đưa ra sau. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, đứng thẳng người lên. + Ngửa người ra phía sau, đứng thẳng người lên.

	+ Đứng nghiêng người sang bên phải, trái. + Đứng quay người sang bên phải, trái. - Chân: + Ngồi xổm, đứng lên. + Bật tại chỗ. + Co duỗi chân. + Đứng nâng cao chân gập gối.
<i>b. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động ban đầu</i>	
MT3: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi trong đường hẹp có mang vật trên tay	- Đi trong đường hẹp. - Đi theo đường ngoằn ngoèo. - Đi bước qua gậy kê cao. - Đi trong đường hẹp có mang vật trên tay.
MT4: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi thay đổi tốc độ nhanh chậm theo cô.	- Đứng co 1 chân. - Đi bước vào các ô. - Đi kết hợp với chạy. - Đi thay đổi tốc độ nhanh chậm theo hiệu lệnh.
MT5: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động chạy: Chạy thay đổi tốc độ nhanh chậm theo cô	- Bước lên xuống bậc cao 15cm (5 - 7 bậc) - Bước lên xuống bậc có vịn. - Chạy theo hướng thẳng. - Chạy đổi hướng. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.
MT6: Trẻ phối hợp tay chân cơ thể trong khi bò để giữ được vật trên lưng.	- Bò hướng thẳng theo đường hẹp. - Bò chui qua cổng. - Bò qua vật cản. - Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng.

MT7: Trẻ thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp: Trườn qua vật cản.	- Trườn về phía trước. - Trườn theo hướng thẳng. - Trườn chui dưới cổng. - Trườn qua vật cản.
MT8: Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném: Ném xa lên phía trước bằng 1 tay.	- Ném xa bằng 2 tay. - Ném bóng vào đích. - Ném bóng về phía trước.
MT9: Trẻ thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp: Bật qua vạch kẻ	- Bật tại chỗ. - Nhún bật xa bằng 2 chân. - Bật qua vạch kẻ.
MT10: Trẻ thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo trong bài tập: Tung bắt bóng cùng cô.	- Tung bóng cho cô. - Tung bắt bóng với cô bằng 2 tay.
c. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay.	
MT11: Trẻ biết thực hiện các vận động: cổ tay, bàn tay, ngón tay, thực hiện múa khéo.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay vào nhau, rót, nhào, khuấy, đảo...
MT12: Trẻ biết phối hợp các cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay...	- Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - tập xâu, luồn dây, cài cỏi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng xếp 6-8 khối. - Tập cầm bút tô vẽ. - Lật mở trang sách.
2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT13: Trẻ biết thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.

được các loại thức ăn khác nhau.	
MT14: Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn (khoảng 150 phút).	- Tổ chức cho trẻ đi ngủ từ 11h30 đến 14h (khoảng 150 phút) - Tổ chức cho trẻ ngủ đúng giờ, ngủ đủ giấc. - Phòng ngủ yên tĩnh, sạch sẽ, đảm bảo ánh sáng; thoáng mát về mùa hè, ấm áp vào mùa đông. - Cho trẻ nghe nhạc nhẹ nhàng khi ngủ. - Giáo viên có mặt khi trẻ ngủ, cho trẻ nghe những bài hát ru, dân ca êm dịu để trẻ dễ đi vào giấc ngủ. - Cho trẻ dậy nhẹ nhàng, cất gối, xếp chăn, chiếu, trẻ vận động hoặc trò chuyện, đi vệ sinh.
MT15: Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.
MT16: Trẻ biết một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau mặt...	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định.
MT17: Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước + mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo... + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập một số thao tác trong rửa tay lau mặt.
MT18: Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh.	- Nói với người lớn khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh.
MT19: Trẻ chấp nhận đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh. Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm	- Đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh. - Theo dõi tiêm chủng theo quy định. - Theo dõi, phòng tránh các bệnh thường gặp.

chúng.	- Đẩy mạnh tuyên truyền với CMT công tác phòng chống các dịch bệnh theo mùa.
MT20: Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. Trẻ được vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	- Một số vật dụng, nơi nguy hiểm không được phép sờ hoặc đến gần. - Môi trường trong và ngoài lớp học an toàn, đồ dùng đồ chơi dễ lấy, dễ sử dụng không sắc nhọn - Không giao trẻ cho người lạ, tôn trọng yêu thương trẻ. - Không giao trẻ cho cha mẹ bị say rượu và trẻ dưới 15 tuổi.
MT21: Trẻ nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	- Một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. - Giáo dục trẻ phòng tránh: Bông, điện, đuối nước, ngã, động vật cắn,...
II. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan	
MT22: Trẻ sờ nắn, nghe, ngửi, sờ, nếm, nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn ,ngửi...đồ vật, hoa quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi, để nhận biết cứng, mềm, trơn, nhẵn, xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn: Ngọt, mặn, chua, cay.
2. Nhận biết	
MT23: Trẻ sử dụng được một số đồ dùng đồ chơi quen thuộc	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
MT24: Trẻ chơi, bắt chước hành động đơn giản của người gần gũi	- Chơi, bắt chước hành động đơn giản của người gần gũi
MT25: Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. (TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	- Tên, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của của những người thân trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm, lớp.

	- Tăng cường tiếng việt cho trẻ nói tên những người thân trong gia đình, cô giáo, các bạn trong nhóm lớp.
MT26: Trẻ nói được tên, chức năng của một số bộ phận khi được hỏi. <i>(TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)</i>	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, tay, chân... - Tăng cường tiếng việt cho trẻ nói tên những bộ phận của cơ thể.
MT27: Trẻ nói được tên, một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. <i>(TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)</i>	- Tên, một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa, rau, quả, con vật quen thuộc. - Tăng cường tiếng việt cho trẻ nói tên những đồ vật, hoa, rau, quả, con vật quen thuộc.
MT28: Trẻ nói được tên, một vài đặc điểm nổi bật của PTGT gần gũi. <i>(TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)</i>	Tên, một vài đặc điểm nổi bật của PTGT gần gũi. Tăng cường tiếng việt cho trẻ nói tên các phương tiện giao thông quen thuộc.
MT29: Trẻ chỉ, nói được tên hoặc lấy, cất đồ chơi màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu. <i>(TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)</i>	- Chỉ, nói tên lấy hoặc cất đúng đồ dùng, đồ chơi màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu. - Tăng cường tiếng việt cho trẻ nói tên một số đồ dùng đồ chơi.
MT30: Trẻ chỉ hoặc lấy, cất đồ dùng đồ chơi có kích thước to, nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ.
MT31: Trẻ biết một số hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian.	- Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian: Trên, dưới, trước, sau so với bản thân trẻ.
MT32: Trẻ có thể biết một số địa danh nơi công cộng gần gũi với trẻ	- Nhận biết trạm y tế xã, Khu bảo tồn văn hóa người dao thanh y
MT33: Trẻ có thể biết một số Lễ Hội xã Bằng cả	- Hội làng (Lễ hội cầu mùa, lễ cấp sắc) - Trang phục của người dao Thanh y
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	

1. Nghe	
MT34: Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2, 3 hành động.	- Nghe thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.
MT35: Trẻ trả lời được các câu hỏi: Ai đây?, cái gì đây?, làm gì?...	- Nghe các câu hỏi: “Ở đâu?”; “Con gì?”; “Như thế nào?”; “Cái gì?”; “Làm gì?”.
MT36: Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn, đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
2. Nói	
MT37: Trẻ biết phát âm rõ tiếng.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì? “Làm gì?” “Ở đâu?, Như thế nào? “để làm gì?” ; “Tại sao?...” - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài.
MT38: Trẻ đọc được bài đồng dao, ca dao, thơ với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng.
3. Làm quen với sách	
MT39: Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh
MT40: Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau.	- Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây?, cái gì đây?...

MT41: Trẻ biết nghe khi người lớn đọc sách.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
MT42: Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
IV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ	
1. Phát triển tình cảm	
MT43: Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.
MT44: Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích.	- Một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Thể hiện điều mình thích và không thích.
2. Phát triển kỹ năng xã hội	
MT45: Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.
MT46: Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận...
MT47: Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Biểu lộ một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận...
MT48: Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các vật nuôi.
MT49: Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hoá và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.
MT50: Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...)	- Thực hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi.
MT51: Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.

MT52: Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.
MT53: Trẻ có ý thức thực hiện một số yêu cầu đơn giản.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ	
MT54: Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc. Trẻ được tiếp xúc, làm quen nghe hát, vận động một số tác phẩm âm nhạc của các nước trong khu vực và trên thế giới phù hợp với độ tuổi	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. - Nghe, thể hiện cảm xúc phù hợp các bản nhạc hay của Mozart & Beethoven. - Hát, vận động, chơi trò chơi âm nhạc, giai điệu một số bài hát, bản nhạc hay các nước trên thế giới phù hợp với độ tuổi.
MT55: Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.

2.2. Đối với trẻ Mẫu giáo 3-4 tuổi

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1. Phát triển vận động	
MT1: Cân nặng và chiều cao của trẻ: + Cân nặng: Trẻ trai: 12,7-21,2 kg Trẻ gái: 12,3-21,5 kg. + Chiều cao: Trẻ trai: 94,9-111,7 cm Trẻ gái: 94,1- 111,3 cm	- Cung cấp dinh dưỡng theo nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Trẻ được kiểm tra sức khỏe định kỳ 1 năm 2 lần. - Cân, đo và theo dõi sức khỏe trên biểu đồ tăng trưởng 3 tháng 1 lần. - Chế độ sinh hoạt hợp lý. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển. - Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh; can thiệp sớm đối với trẻ suy dinh dưỡng và có nguy cơ suy dinh dưỡng. - Đẩy mạnh tuyên truyền với cha mẹ trẻ công tác phòng chống các dịch bệnh theo mùa.
a. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.	
MT2: Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: + Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, dang ngang + Hai tay đưa sang ngang lên cao + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao + Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau. + Từng tay đưa lên cao, dang ngang.

	- Lưng, bụng, lườn: + Đứng cúi về phía trước. + Đứng nghiêng người sang bên + Đứng quay người sang bên + Đứng cúi về trước ngả người ra sau + Đứng nghiêng người sang bên kết hợp tay đưa cao hoặc sau gáy. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang ; ngồi xổm ; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân. + Đứng nâng cao chân gập gối
<i>b. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động.</i>	
MT3: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi: Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.	+ Đi trong đường hẹp + Đi kiễng gót liên tục 2m + Đi bước lùi 2-3m + Đi khuyu gối. + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi thay đổi hướng theo đường đích đặt. + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.
MT4: Trẻ kiểm soát được vận động chạy: Chạy liên tục trong đường đích đặt (3-4 điểm đích đặt) không chệch ra ngoài.	- Chạy được liên tục 15m theo hướng thẳng. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt.
MT5: Trẻ thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp: Bò theo đường đích đặt.	- Bò theo hướng thẳng. - Bò chui qua cổng. - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài. - Bò theo đường đích đặt.

MT6: Trẻ thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp: Trườn chui dưới cổng	- Bước lên xuống bậc cao 30cm - Trườn về phía trước. - Trườn theo hướng thẳng - Trườn chui dưới cổng
MT7: Trẻ thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp: Ném trúng đích nằm ngang xa 1,5m	- Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích nằm ngang xa 1,5m (ném trúng đích bằng 1 tay)
MT8: Trẻ thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp: Bật xa 25cm	+ Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật lùi về phía sau + Bật xa 20 - 25 cm.
MT9: Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động: Chuyển bóng qua chân	- Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc - Chuyển bóng theo vòng tròn. - Chuyển bóng qua đầu. - Chuyển bóng qua chân
MT10: Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động: Tự đập- bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm)	- Lăn bóng với cô - Tung bóng cho cô - Tung bắt bóng với cô bằng 2 tay - Tập đập bắt bóng với cô - Tự đập- bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm)
c. Thực hiện phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt.	
MT11: Trẻ biết thực hiện các vận động: xoay tròn cổ tay, gập đan ngón tay vào nhau.	- Gập đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, gập cổ tay.

MT12: Trẻ biết phối hợp các cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: vẽ, cắt, xếp chồng....	- Đan tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc.
2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT13: Trẻ được ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn	- Tổ chức cho trẻ đi ngủ từ 11h30 đến 14h (khoảng 150 phút) - Tổ chức cho trẻ ngủ đúng giờ, ngủ đủ giấc. - Phòng ngủ yên tĩnh, sạch sẽ, đảm bảo ánh sáng; thoáng mát về mùa hè, ấm áp vào mùa đông. - Cho trẻ nghe nhạc nhẹ nhàng khi ngủ. - Giáo viên có mặt khi trẻ ngủ, cho trẻ nghe những bài hát ru, dân ca êm dịu để trẻ dễ đi vào giấc ngủ - Cho trẻ dậy nhẹ nhàng, cất gối, xếp chăn, chiếu, trẻ vận động hoặc trò chuyện, đi vệ sinh.
MT14: Trẻ biết nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa...)	- Tên một số thực phẩm quen thuộc
MT15: Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: Trứng rán, cá kho, canh rau....	- Một số món ăn quen thuộc. - Tăng cường tiếng việt Trẻ nói tên một số thực phẩm - Món ăn đặc sản địa phương. - Món ăn trẻ thích.
MT16: Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ	- Các bữa ăn trong ngày và ích lợi ăn uống đủ chất.

mạnh, và chấp nhận nhiều thức ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	
MT17: Trẻ nhận biết liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	- Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)
MT18: Trẻ biết thực hiện một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: Rửa tay, lau mặt, súc miệng...	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng.
MT19: Trẻ biết thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
MT20: Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	- Cầm bát tay trái, thìa tay phải, uống nước không làm rơi vỡ cốc...
MT 21: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở.	- Có hành vi tốt như: uống nước đun sôi, ăn rau quả chín...
MT22: Trẻ biết và thực hiện một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Vệ sinh răng miệng, đội mũ, đi tất..., biết nói với người khác khi bị đau, chảy máu.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với con người - Trang phục theo thời tiết.
MT23: Trẻ nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	- Một số biểu hiện khi ốm.
MT24: Trẻ biết và làm theo được một số hành vi tốt trong lao động	- Nhặt rác, thu cất đồ chơi gọn gàng....
MT25: Trẻ nhận biết và không đi theo, người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Có phản ứng khi người lạ đến đón: Khóc, không theo...

MT26: Trẻ biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm khi bị nhắc nhở.	- Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm khi bị nhắc nhở: Bàn là, bếp đang đun, phích nước... - Giáo dục trẻ phòng tránh: Bông, điện, đuối nước, ngã, động vật cắn,...
MT27: Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.	- Phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng: + không đùa nghịch nói chuyện trong ăn uống + không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo trên bàn ghế, lan can + Không nghịch các vật sắc nhọn + không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.
MT28: Trẻ nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	- Một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
II. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
1. Khám phá khoa học	
MT29: Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật hiện tượng gần gũi như: chăm chú quan sát sự vật hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Đặt các câu hỏi: vì sao, tại sao....
MT30: Trẻ sử dụng giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, sờ, ngửi...để nhận ra đặc điểm nổi bật của chúng.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng đồ chơi - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. * Tăng cường tiếng việt: Nói tên một số phương tiện giao thông - Một số quy định giao thông đơn giản. - Thực hiện đúng quy định về an toàn giao thông khi đi ra ngoài đường, đi trên các phương tiện giao thông. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc
MT31: Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản	- Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm

với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng: thả các vật vào nước để nhận biết chìm hay nổi.	hiểu đối tượng: thả các vật vào nước để nhận biết chìm hay nổi.
MT32: Trẻ nhận biết cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.
MT33: Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.
MT34: Trẻ biết phân loại theo một dấu hiệu nổi bật.	- So sánh đối tượng theo 1- 2 dấu hiệu nổi bật
MT35: Trẻ nhận ra được một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.
MT36: Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất đá, cát, sỏi.
MT37: Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát qua các hoạt động: chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Thể hiện một số điều quan sát qua các hoạt động: chơi, âm nhạc, tạo hình...
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT38: Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm	- Đếm theo khả năng

nư hay hỏi về số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng	- 1 và nhiều
MT39: Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Đếm xác định trên đối tượng giống nhau trong phạm vi 5
MT40: Trẻ biết so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5.
MT41: Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 hai nhóm và gộp.	- Tách 2/3 đối tượng và gộp. - Tách 4 đối tượng ra 2 phần và gộp. - Tách 5 đối tượng ra 2 phần và gộp.
MT42: Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi (các đối tượng dễ nhận biết). - Xếp xen kẽ. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.
MT43: Trẻ biết so sánh về kích thước của 2 đối tượng và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.
MT44: Trẻ nhận dạng và gọi đúng tên hình tròn, hình vuông, hình tam giác, chữ nhật...	- Các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật... và nhận dạng các hình đó trong thực tế.
MT45: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.
3. Khám phá xã hội	
MT46: Trẻ biết nói được tên trường, lớp, cô	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo.

giáo, các bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường
MT47: Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.
MT48: Trẻ nói được tên của bố mẹ và người thân trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.
MT49: Trẻ nói được địa chỉ gia đình khi được hỏi, trò chuyện.	- Số nhà, địa chỉ gia đình.
MT50: Trẻ biết kể tên và nói được một số nghề và sản phẩm của một số nghề khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.
MT51: Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội: Khai giảng, trung thu...	- Một số ngày lễ hội quen thuộc.
MT52: Trẻ biết lá cờ tổ quốc, trẻ có thể kể tên một vài đặc điểm của danh lam, thắng cảnh ở địa phương, quê hương đất nước.	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương, quê hương đất nước.
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
1. Nghe	
MT53: Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản như: lấy quả, ném bóng vào rổ...	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.
MT54: Trẻ nghe và hiểu được nghĩa các từ khái quát gần gũi: tên người, quần áo, hoa quả, đồ chơi....	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.
MT55: Trẻ nghe và trả lời được các câu hỏi đối thoại	- Nghe và trả lời được các câu hỏi đối thoại

MT56: Trẻ nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Nội dung các câu đơn, câu mở rộng.
MT57: Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi	- Nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi
MT58: Nghe các bài hát, thơ ca, đồng dao, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi.	- Các bài hát, thơ ca, đồng dao, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi.
2. Nói	
MT59: Trẻ biết nói rõ tiếng	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.
MT60: Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.
MT61: Trẻ sử dụng các câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng, câu ghép.
MT62: Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	- Các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.
MT63: Trẻ kể lại được sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, xem phim...	- Quan sát và mô tả lại sự vật, hoạt động, đặc điểm bằng các từ thông dụng.
MT64: Trẻ biết lắng nghe và trả lời được một số câu hỏi của người đối thoại.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: “ai?”; “Cái gì?”; “ở đâu?”; “Khi nào?”.
MT65: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với lứa tuổi.	- Đọc bài thơ, ca dao, đồng dao tục ngữ, hò vè.
MT66: Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe
MT67: Trẻ bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Kể lại sự việc. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.

MT68: Trẻ biết sử dụng những từ để thể hiện thái độ lễ phép với người lớn: vâng ạ...	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép (VD: Vâng ạ, dạ, thưa, cảm ơn).
MT69: Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
MT70: Trẻ nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp.	- Cử chỉ điệu bộ nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp.
3. Làm quen với đọc, viết	
MT71: Trẻ đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách.
MT72: Trẻ thích xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau, hướng đọc từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới, đọc ngắt nghỉ sau các dấu.
MT73: Trẻ làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống hàng ngày.	- Một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)
MT74: Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Hướng dẫn trẻ cách cầm sách chiều, mở sách, xem tranh và các truyện.
MT75: Trẻ thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Hướng viết của các nét chữ, viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới
IV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
1. Phát triển tình cảm	
MT76: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính
MT77: Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích

MT78: Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động và trả lời câu hỏi.	- Tham gia vào các hoạt động học và chơi.
MT79: Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao.	- Các công việc tự phục vụ và công việc cô giao.
MT80: Trẻ nhận ra cảm xúc: vui buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. - Trẻ học cách kiểm soát cảm xúc (mức độ cơ bản) Trẻ 3 tuổi chưa biết tự điều chỉnh hoàn toàn, nhưng bắt đầu học:	- Một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. - Cô có thể dạy trẻ hít sâu, đếm 1-2-3 hoặc ôm đồ vật yêu thích để dịu lại. - Biết bình tĩnh lại sau khi khóc hoặc giận khi có người giúp. - Trẻ học cách chờ đến lượt, chia sẻ đồ chơi thông qua trò chơi và hướng dẫn cụ thể.
MT81: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui buồn, sợ hãi, tức giận - Biết gọi tên cảm xúc của bản thân. Trẻ bắt đầu nói được: “Con vui”, “Con giận”, “Con sợ”	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. - Đôi khi chưa dùng đúng từ, nhưng có thể diễn tả bằng nét mặt hoặc hành động. Cần người lớn gợi mở bằng lời: “Con đang cảm thấy thế nào?”, “Có phải con đang buồn vì bạn lấy đồ chơi không?”
MT82: Nhận ra ảnh Bác Hồ	- Kính yêu Bác Hồ.
MT83: Trẻ thích nghe kể chuyện, đọc thơ, nghe hát về Bác Hồ.	- Nghe kể chuyện, đọc thơ, nghe hát về Bác Hồ.
2. Phát triển kĩ năng xã hội	
MT84: Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình (cất xếp đồ chơi, đồ dùng, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ).	- Một số quy định ở lớp và gia đình (cất xếp đồ chơi, đồ dùng đúng chỗ).
MT85: Trẻ biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, xin phép.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).

MT86: Trẻ chú ý nghe cô nói, bạn nói	- Chờ đến lượt
MT87: Trẻ cùng chơi với các bạn	- Chơi hoà thuận với bạn.
MT88: Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối
MT89: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Tiết kiệm điện, nước.
MT90: Trẻ nhận biết hành vi đúng, sai, tốt, xấu.	- Hành vi đúng, sai, tốt, xấu.
MT91: Trẻ biết yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột
MT92: Trẻ biết một số kỹ năng khi tham gia giao thông	- Đội mũ bảo hiểm đúng cách khi đi trên mô tô xe máy - Trẻ dưới 6 tuổi, đi bộ trên vỉa hè bên phải, có người lớn dắt.
V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	
MT93: Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Biểu lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi, ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT94: Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	
MT95: Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản	- Nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc (nhạc thiếu nhi, dân ca)

nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện	
MT96: Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.
MT97: Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.
MT98: Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.
MT99: Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản.
MT100: Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản
MT101: Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản
MT102: Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản	- Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật	
MT103: Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.
MT104: Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.

MT105: Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình
MT106: Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.
MT107: Trẻ được tiếp xúc, làm quen nghe hát, vận động một số tác phẩm âm nhạc của các nước trong khu vực và trên thế giới phù hợp với độ tuổi	- Nghe, thể hiện cảm xúc phù hợp các bản nhạc hay của Mozart & Beethoven. - Hát, vận động, chơi trò chơi âm nhạc, giai điệu một số bài hát, bản nhạc hay các nước trên thế giới phù hợp với độ tuổi.

2.3. Đối với trẻ Mẫu giáo 4 - 5 tuổi

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1. Phát triển vận động	
MT1: Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: + Cân nặng: Trẻ trai: 14,1-24,2 kg Trẻ gái: 13,7-24,9 kg. + Chiều cao: Trẻ trai: 100,7-119,2 cm Trẻ gái: 99,9- 118, 9 cm	- Chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Trẻ được kiểm tra sức khoẻ định kỳ 2 lần/ năm. Cân và theo dõi sức khoẻ trên biểu đồ tăng trưởng 3 tháng 1 lần. Đo và theo dõi chiều cao trên biểu đồ 3 átháng 1 lần. - Chế độ sinh hoạt hợp lý. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển. - Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh; can thiệp sớm đối với trẻ suy dinh dưỡng và có nguy cơ suy dinh dưỡng.
MT2: Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh.	- Hô hấp: + Hít vào, thở ra.

	+ Làm động tác gà gáy + Thổi nơ, bong bóng. - Tay: + Đưa tay ra phía trước gập khuỷu tay. + Đưa 2 tay ra phía trước, về phía sau + Đưa hai phía trước, sang hai bên kết hợp vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay. + Đưa 2 tay ra phía trước – sau vỗ hai tay vào nhau, xoay tròn hai vai. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. + Đứng cúi người về phía trước. - Chân: + Đứng, một chân đưa lên trước, khuỷu gối. + Đứng, một chân nâng cao gập gối. + Đứng nhún chân, khụy gối. + Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng. + Bật lên trước, ra sau, sang ngang.
MT3: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	+ Đi kiễng gót, đi bằng gót chân. + Đi trên ghế thể dục. + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.
MT4: Trẻ kiểm soát được vận động: Đi/Chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật)	+ Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo vật chuẩn.

chuẩn đặt đích dắc)	+ Chạy chậm 60-80 m. + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn hoặc hiệu lệnh.
MT5: Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: Tung bắt bóng với người đối diện (Cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m).	+ Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng hai tay. + Tung bắt bóng với người đối diện với khoảng cách từ 2 - 3 m.
MT6: Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: Ném trúng đích thẳng đứng.	+ Ném trúng đích thẳng đứng xa 1m, cao 1m.
MT7: Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: Tự đập bắt bóng 4-5 lần liên tiếp.	+ Đập và bắt bóng tại chỗ.
MT8: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.	+ Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong khoảng 10 giây.
MT9: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: Ném trúng đích ngang (xa 2m).	+ Ném trúng đích ngang xa 1,2-1,4m + Ném xa bằng một tay. + Ném xa bằng hai tay.
MT10: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: Bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	+ Bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m). + Bò bằng bàn tay và bàn chân giữa hai đường kẻ (rộng 2,5- 3m). + Bò/ Trườn chui qua cổng (40 x 40cm) + Bò chui qua ống dài 1,2 m x 0,6 m. + Bò theo đường thẳng.
MT11: Trẻ biết chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân.	+ Chuyền, bắt bóng qua đầu. + Chuyền, bắt bóng qua chân.
MT12: Trẻ biết vận động nhanh nhẹn, khéo léo khi thực hiện bài tập trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm.	+ Trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm... + Trèo lên, xuống 5 gióng thang.

MT13: Trẻ biết vận động nhanh nhẹn, khéo léo khi thực hiện bài tập trườn theo hướng thẳng.	+ Trườn theo hướng thẳng. + Trườn chui qua cổng (40 x 40cm).
MT14: Trẻ biết vận động nhanh nhẹn, khéo léo khi thực hiện bài tập: Nhảy lò cò 3 m.	+ Nhảy lò cò 3 m.
MT15: Trẻ biết vận động nhanh nhẹn, khéo léo khi thực hiện bài tập: Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.	+ Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35- 40 cm. + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10-15 cm. + Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35 cm). + Bật liên tiếp qua các vạch kẻ.
MT16: Trẻ thực hiện được các vận động: Cuộn, xoay tròn cổ tay, gập, mở các ngón tay.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.
MT17: Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động.	- Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây. - Tô, vẽ hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tắt sợi đôi. - Gập giấy. - Lắp ghép hình.
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
MT18: Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: Thịt, cá...có nhiều chất đạm. Rau quả có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng): + Thịt, cá, trứng, tôm, cua có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin.
MT19: Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn: rau

và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo (TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; cá kho, rán, nấu canh chua; gạo thì nấu cơm, nấu cháo. Tăng cường tiếng Việt: Trẻ gọi tên một số món ăn quen thuộc
MT20: Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì..)
MT21: Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn.	+ Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. + Tập đánh răng, lau mặt. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.
MT22: Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
MT 23: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống.	- Mời cô, mời bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã.
MT24: Trẻ có một số hành vi trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.	- Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. Lựa chọn quần áo phù hợp thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định.
MT25: Trẻ được ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn	- Tổ chức cho trẻ đi ngủ từ 11h30 đến 14h (khoảng 150 phút) - Tổ chức cho trẻ ngủ đúng giờ, ngủ đủ giấc. - Phòng ngủ yên tĩnh, sạch sẽ, đảm bảo ánh sáng; thoáng mát về mùa hè,

	ấm áp vào mùa đông. - Cho trẻ nghe nhạc nhẹ nhàng khi ngủ. - Giáo viên có mặt khi trẻ ngủ, cho trẻ nghe những bài hát ru, dân ca êm dịu để trẻ dễ đi vào giấc ngủ - Cho trẻ dậy nhẹ nhàng, cất gối, xếp chăn, chiếu, trẻ vận động hoặc trò chuyện, đi vệ sinh.
MT26: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng.	- Theo dõi tiêm chủng theo quy định. - Theo dõi, phòng tránh các bệnh thường gặp. - Đẩy mạnh tuyên truyền với CMHS công tác phòng chống các dịch bệnh theo mùa.
MT27: Trẻ có hiểu biết một số bệnh dịch lây lan theo mùa và quy tắc phòng bệnh thường gặp.	- Cách vi trùng lây lan, nguy cơ lây nhiễm và một số triệu chứng của người nhiễm bệnh - Thái độ của bé với bệnh dịch. Thói quen và kỹ năng phòng tránh dịch bệnh - Cách phòng, tránh theo quy định
MT28: Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	- Nhận biết được và phòng tránh những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.
MT29: Trẻ nhận ra những nơi như; hồ, ao, ruộng nước, suối...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần	- Phân biệt nơi nguy hiểm (Gần hồ ao/ sông suối/ vực sâu/ ổ điện, lòng đường...) và nơi không nguy hiểm. - Chơi ở nơi sạch và an toàn.
MT30: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	- Kể tên các thức ăn, uống có hại: có mùi hôi/ chua/ có màu lạ, mùi lạ. Không ăn uống những thức ăn đó. - Không ra khỏi trường khi không được phép của cô.

	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.
MT31: Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp như cháy, ngã chảy máu. Gọi người giúp đỡ khi bị lạc, nói tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại của người thân thiết.
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
1. Khám phá khoa học	
MT32: Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng.	- Hay đặt câu hỏi về những thay đổi/ mới xung quanh. - Hay đặt câu hỏi "Tại sao?" - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô, búp bê,...) - Tìm hiểu, khám phá đồ vật thông qua các câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “ vì sao sỏi chìm, phao nổi...”
MT33: Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Chức năng của các giác quan (Nghe, nhìn, ngửi, nếm, sờ) và các bộ phận khác của cơ thể (Đầu, mắt, mũi, tai, tay, chân, tóc, ngón tay, ngón chân). - Kể về bạn, về mình, thảo luận về các bộ phận bên ngoài cơ thể và chức năng của chúng.
MT34: Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán	- Chơi với cát nước, dụng cụ chứa nước, đong nước, các vật nổi hoặc chìm trong nước. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh...
MT35: Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Xem sách, tranh ảnh về các con vật, cây, lá, hoa, quả... - Xem sách về các hoạt động khoa học dành cho trẻ nhỏ.
MT36: Trẻ biết được đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.

MT37: Trẻ biết phân loại các đối tượng theo 1 hoặc 2 dấu hiệu	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1,2 dấu hiệu. - Phân loại con vật, cây cối, hoa quả theo 1,2 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1- 2 dấu hiệu.
MT38: Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
MT39: Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
MT40: Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng , đồ chơi.
MT41: Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.	- Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề Gia đình, phòng khám bệnh, xây dựng, công viên... - Vẽ, xé, dán, nặn, ghép hình ...cây cối, con vật..
MT42: Trẻ gọi được tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Tên của một số con vật, cây cối, hoa quả gần gũi quen thuộc với trẻ.
MT43: Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật. (TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. Gọi tên cho từng giai đoạn phát triển của cây/ con vật/ hoa quả...thể hiện trên tranh, ảnh. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển. - Tăng cường tiếng Việt cho trẻ nói tên: cây, hoa, quả...
MT44: Trẻ biết được các nguồn nước trong môi trường sống.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. Ích lợi của nước đối với đời sống con người động vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước .

	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
MT45: Trẻ biết một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.
MT46: Trẻ biết được không khí, các nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT47: Trẻ biết được một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT48: Trẻ biết tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông, phân loại theo 1- 2 dấu hiệu và một số quy định giao thông đơn giản. (TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	- Tên gọi, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. - Tăng cường tiếng Việt cho trẻ nói tên: Một số phương tiện giao thông Một số quy định giao thông đơn giản. - Thực hiện đúng quy định về an toàn giao thông khi đi ra đường, đi trên các phương tiện giao thông.
MT49: Trẻ biết được một vài đặc điểm máy tính bàn, thao tác đơn giản với tivi thông minh có tại lớp	- Đánh dấu, tô màu, kéo - thả, đổi vị trí đồ vật trên màn hình, xem video clip - Lồng ghép thêm tranh ảnh, âm thanh vào video, tính năng hiệu ứng hoạt hình để mô tả chuyển động, vẽ mô phỏng các đồ vật xung quanh
MT50: Trẻ biết tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông, phân loại theo 1- 2 dấu hiệu và một số quy định giao thông đơn giản. (TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	- Tên gọi, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. - Tăng cường tiếng Việt cho trẻ nói tên: Một số phương tiện giao thông Một số quy định giao thông đơn giản. - Thực hiện đúng quy định về an toàn giao thông khi đi ra đường, đi trên các phương tiện giao thông.
MT51: Trẻ nhận biết, sử dụng kỹ thuật số, trình bày nội dung các ký hiệu, lựa chọn, sắp xếp các đồ vật theo màu sắc, kích cỡ, chất liệu, hình dáng...	- Đánh dấu, tô màu, kéo - thả, đổi vị trí đồ vật trên màn hình, xem video clip - Lồng ghép thêm tranh ảnh, âm thanh vào video, tính năng hiệu ứng hoạt hình để mô tả chuyển động, vẽ mô phỏng các đồ vật xung quanh

2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT52: Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy”...	- Chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh. Ví dụ hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”.
MT53: Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
MT54: Trẻ biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau; nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau; nói các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. Nhận ra 1 và nhiều.
MT55: Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.
MT56: Trẻ biết tách 1 nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
MT57: Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.
MT58: Trẻ nhận ra được ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày(số nhà, biển số xe, số điện thoại, ngày sinh nhật).
MT59: Trẻ biết xếp tương ứng 1- 1, ghép đôi.	- Xếp tương ứng 1- 1. - Ghép đôi.
MT60: Trẻ biết so sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
MT61: Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.
MT62: Trẻ biết chỉ ra các điểm giống nhau, khác nhau giữa 2 hình (tròn và tam giác, vuông và chữ	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.

nhật ...)	
MT63: Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
MT64: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác : + Phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau. + Phía phải- phía trái.
MT65: Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.
3. Khám phá xã hội	
MT66: Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.
MT67: Trẻ biết nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, các thành viên trong gia đình và công việc của họ. - Một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.
MT68: Trẻ biết nói địa chỉ của gia đình mình (Số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên địa chỉ của gia đình mình: Số nhà, đường phố/ thôn, xóm.
MT69: Trẻ biết nói tên và địa chỉ của trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên trường, địa chỉ của trường, lớp.
MT70: Trẻ biết nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường.
MT71: Trẻ biết nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp. - Các hoạt động của trẻ ở trường.
MT72: Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của một số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.

chuyện.	
MT73: Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Tên và một số đặc điểm của một số lễ hội: + Ngày khai giảng. + Tết trung thu. + Ngày tết thiếu nhi 1/6, qua trò chuyện, tranh ảnh. + Ngày nhà giáo Việt Nam. + Ngày 8/3. + Tết nguyên đán. + Sinh nhật Bác.
MT74: Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. Quê hương đất nước	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước. + Kể tên và nói đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của Quảng La (Hội làng Bằng Cả; Tết cơm mới của dân tộc Tày) + Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, sự kiện văn hóa của tỉnh Quảng Ninh: Vịnh Hạ Long, + Một số cảnh đẹp của quê hương: Trại đường hoa Quảng La
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
1. Nghe	
MT75: Trẻ thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng câu phức.
MT76: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau, quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm tính chất công dụng và các từ biểu cảm.
MT77: Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi .

thoại.	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
2. Nói	
MT78: Trẻ biết nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm rõ các âm và các tiếng có chứa các âm khó như: p, n, l, s, x, tr, ch và các âm cuối như: ếch - ắt, úc- út, thân – thanh.
MT79: Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	- Hướng dẫn trẻ quan sát, mô tả lại sự vật, hoạt động, đặc điểm. - Nói, diễn đạt rõ đủ nghĩa của câu để người nghe hiểu được.
MT80: Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. - Trả lời và đặt các câu hỏi: “ai?”; “Cái gì?”; “ở đâu?”; “Khi nào?”; “Để làm gì?”.
MT81: Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại truyện đã được nghe. - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - Kể lại những sự việc có nhiều tình tiết theo trình tự.
MT82: Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch.
MT83: Trẻ biết kể lại truyện có mở đầu, kết thúc. (TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)	- Kể chuyện đã được nghe, theo tranh, kể chuyện theo chủ đề, kể chuyện theo kinh nghiệm, kể chuyện qua đồ chơi, đóng kịch và có mở đầu, kết thúc câu truyện. - Tăng cường tiếng Việt cho trẻ nhắc tên câu truyện, nhân vật, lời thoại trong câu truyện để dạy trẻ.
MT84: Trẻ đọc thuộc một số bài thơ, ca dao, đồng dao.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao tục ngữ, hò vè.

MT85: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp (VD: Buồn, vui, giận dữ, có lỗi).
MT86: Trẻ biết sử dụng các từ như: “Mời cô”, “Mời bạn” “Xin lỗi”... trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.
3. Làm quen với đọc, viết	
MT87: Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống : + Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm. + Biển báo giao thông: đường cho người đi bộ. - Nhận dạng một số chữ cái.
MT88: Trẻ biết chọn sách để xem	- Hướng dẫn trẻ lựa chọn sách theo sở thích. - Giữ gìn bảo vệ sách.
MT89: Trẻ biết cách cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (đọc vẹt).	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của quyển sách. - Hướng dẫn trẻ cầm sách đúng chiều, cách giở sách để xem tranh, đọc truyện qua các tranh vẽ. - Đọc sách, truyện theo ý thích. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.
MT90: Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết” tên: làm vé tàu, thiệp chúc mừng.	- Sử dụng một số ký hiệu để viết tên. + Làm vé tàu. + Thiệp chúc mừng. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.
MT91: Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- “Đọc” truyện qua tranh vẽ. - Cho trẻ xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.

	- Trò chuyện về các nhân vật trong tranh truyện.
IV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
1. Phát triển tình cảm	
MT92: Trẻ biết được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính bản thân, tên bố, tên mẹ. + Đàm thoại giới thiệu về mình (họ và tên, tuổi, giới tính, địa chỉ gia đình, là con thứ mấy; tên bố, tên mẹ).
MT93: Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé có thể làm được	- Sở thích, khả năng của bản thân.
MT94: Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Nêu hoặc chọn lựa các trò chơi, hoạt động mà mình thích. + Như tự chọn đồ chơi, trò chơi, vật liệu chơi, màu vẽ, giấy, sách theo ý thích.
MT95: Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trục nhật, dọn đồ chơi)	- Vui vẻ nhận công việc được giao. - Biết cố gắng hoàn thành công việc được giao, không bỏ dở công việc.
MT96: Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh, ảnh. - Trẻ học cách kiểm soát cảm xúc (mức độ cơ bản) Trẻ 3 tuổi chưa biết tự điều chỉnh hoàn toàn, nhưng bắt đầu học:	- Một số trạng thái cảm xúc (vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói qua tiếp xúc trực tiếp hoặc tranh ảnh. - Cô có thể dạy trẻ hít sâu, đếm 1-2-3 hoặc ôm đồ vật yêu thích để dịu lại. - Biết bình tĩnh lại sau khi khóc hoặc giận khi có người giúp. - Trẻ học cách chờ đến lượt, chia sẻ đồ chơi thông qua trò chơi và hướng dẫn cụ thể.
MT97: Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. - Biết gọi tên cảm xúc của bản thân. Trẻ bắt đầu nói được: “Con vui”, “Con giận”, “Con sợ”	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình. - Đôi khi chưa dùng đúng từ, nhưng có thể diễn tả bằng nét mặt hoặc hành động. Cần người lớn gọi mở bằng lời: “Con đang cảm

	thấy thế nào?”, “Có phải con đang buồn vì bạn lấy đồ chơi không?”
MT98: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ.	- Nghe kể về Bác Hồ, xem tranh ảnh, băng hình về Bác Hồ để trẻ nhận biết hình ảnh Bác Hồ
MT99: Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ..	- Kính yêu Bác Hồ. - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
2. Phát triển kĩ năng xã hội	
MT100: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
MT101: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải đường).
MT102: Trẻ biết nói cảm ơn xin lỗi, chào hỏi lễ phép. <i>(TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)</i>	- Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (Ví dụ: biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép) - <i>Tăng cường tiếng Việt cho trẻ lời lễ phép: chào hỏi, xin lỗi, cảm ơn, ...</i>
MT103: Trẻ biết chú ý nghe khi cô và bạn nói.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép
MT104: Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác khi tham gia vào các hoạt động, không chen ngang xô đẩy người khác. - Chờ đến lượt khi được nhắc nhở: rửa tay, nhận đồ chơi...
MT105: Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	- Tham gia vào tổ chức các hoạt động của nhóm, lớp. - Chủ động thực hiện công việc cùng bạn. - Không xung đột với bạn khi cùng làm việc - Hợp tác, trao đổi, thỏa thuận với bạn bè để cùng thực hiện hoạt động chung (Ví dụ: chơi, trực nhật).
MT106: Trẻ biết thể hiện sự quan tâm đến người	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.

thân, bạn bè, mọi vật xung quanh.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn bè.
MT107: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. - Thực hành chăm sóc cây cối, con vật thân thuộc: tưới cây, cho con vật thân thuộc ăn.
MT108: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường trong lớp, ngoài đường. - Nhận ra ảnh hưởng của hành vi đúng hoặc sai: Vứt rác ra đường là sai vì gây bẩn, ô nhiễm môi trường, như vậy có hại cho sức khỏe của mọi người.
MT109: Trẻ biết không bẻ cành, bứt hoa	- Phân biệt hành vi: Đúng - Sai, Tốt - xấu với môi trường.
MT110: Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước: tắt nước khi rửa tay xong, tắt quạt, điện khi ra khỏi phòng.
V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	
MT111: Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống.
MT112: Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể chuyện.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe theo bài hát, bản nhạc; nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; nghe và kể chuyện: Hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư.
MT113: Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng) của các tác phẩm tạo hình.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi ngắm nhìn các tác phẩm nghệ thuật: Nói lên cảm nhận về sản phẩm của mình, của bạn về hình dáng, màu sắc, đường nét, bố cục của sản phẩm, giáo dục trẻ biết giữ gìn sản phẩm.

2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	
MT114: Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...
MT115: Trẻ biết sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp tiết tấu.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp tiết tấu.
MT116: Trẻ biết nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau: Nhạc thiếu nhi, dân ca...	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau: Nhạc thiếu nhi, dân ca...
MT117: Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc với các hình thức: Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa.
MT118: Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
MT119: Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc, bố cục.
MT120: Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong...và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục	- Sử dụng các kỹ năng xé dán, cắt để tạo thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.
MT121: Trẻ biết làm lồi, dẹt, bẹt, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Làm lồi, dẹt, bẹt, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.
MT122: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	- Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.
MT123: Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật	

MT124: Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.
MT125: Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.
MT126: Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
MT127: Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.
MT128: Trẻ được tiếp xúc, làm quen nghe, hát, vận động một số tác phẩm âm nhạc hay của các nước trong khu vực và trên thế giới phù hợp với độ tuổi.	- Nghe, thể hiện cảm xúc phù hợp các bản nhạc hay của Mozart & Beethoven. - Hát, vận động, chơi trò chơi âm nhạc theo lời ca, giai điệu một số bài hát, bản nhạc hay các nước trên thế giới phù hợp với độ tuổi của trẻ.
MT129: Trẻ nghĩ ra các hình thức vận động theo nhạc. <i>(TCTV cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)</i>	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. <i>Dịch một số bài hát từ tiếng mẹ đẻ của trẻ ra tiếng việt để dạy trẻ.</i>

2.4. Đối với trẻ Mẫu giáo 5 - 6 tuổi

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1. Phát triển vận động	
MT1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: - Trẻ trai : + Cân nặng: 15,9 - 27,1 kg. + Chiều cao : 106,1 - 125,8 cm. - Trẻ gái : + Cân nặng: 15,3 - 27,8 kg. + Chiều cao: 104,9 - 125 cm.	- Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Kiểm tra sức khỏe định kì: 2 lần/ năm - Cân đo: Cân: 3 tháng/lần; Đo: 3 tháng/lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển.
MT2: Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	* Hô hấp: - Hít vào sâu, thở ra * Tay: - Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. * Lưng, bụng, lườn: - Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang ngang, sang trái.

	- Quay người sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. - Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. * Chân: Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía trước. - Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang, nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
MT3: Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm	- Bật liên tục vào vòng. - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. - Bật xa tối thiểu 50 cm. - Bật qua vật cản 15-20cm.
MT4: Trẻ biết nhảy xuống từ độ cao 40 cm	- Bật nhảy từ trên cao xuống 40-45cm.
MT5: Trẻ biết ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa tối thiểu là 4m	- Chuyển bắt bóng qua đầu , qua chân. - Tung bóng lên cao và bắt. - Tung, bắt bóng tại chỗ. - Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa tối thiểu là 4m
MT6: Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5 m)	- Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m) - Ném trúng đích bằng 1tay - Ném trúng đích bằng 2 tay - Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay
MT7: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Bò bằng bàn tay, bàn chân 4 - 5m. - Bò đích dắc qua 7 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,5 x 0,6m.

	- Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.
MT8: Trẻ có thể trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất	- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. - Trèo lên xuống 7 giống thang. - Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất
MT9: Trẻ biết nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.	- Nhảy lò cò 5m. - Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu
MT10: Trẻ biết đập và bắt bóng bằng 2 tay.	- Đập bắt bóng tại chỗ. - Đi và đập bắt bóng. - Đập và bắt bóng bằng 2 tay
MT11: Trẻ biết đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,5m x 0,35m).	- Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. - Đi trên dây (Dây đặt trên sàn); - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đứng 1 chân và giữ thăng người trong 10 giây. - Đi trên ván kê dốc dài 2m, rộng 0,3m, 1 đầu kê cao 0,3m. - Đi thay đổi tốc độ, hướng, đích dắc theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần) - Đi thăng bằng trên ghế thể dục, 2 tay đưa ngang. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. - Đi trên ghế thể dục (2m x 0,5m x 0,35m).
MT12: Trẻ biết chạy 18m trong khoảng 5-7 giây.	- Chạy thay đổi tốc độ, hướng đích dắc theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)

	- Chạy chậm 100-120 m - Chạy 18m trong khoảng thời gian 10 giây.
MT13: Trẻ có thể chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.	- Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.
MT14: Trẻ có thể tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút. (Cs 14)	- Tham gia hoạt động tích cực trong các hoạt động. - Không có biểu hiện mệt mỏi như: ngáp, ngủ gật...
MT15: Trẻ biết tự mặc, cởi được áo quần.	- Mặc áo đúng cách, đóng cúc áo, 2 tà không bị lệch nhau. - Tự mặc và cởi được quần. - Cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
MT16: Trẻ biết tô màu kín, không chồm ra ngoài đường viền các hình vẽ	- Tô đồ theo nét vẽ, hình vẽ không chồm ra ngoài hình vẽ. - Vẽ theo ý thích, theo yêu cầu. - Cầm bút đúng, bằng ngón trỏ và ngón cái, đỡ bằng ngón giữa. - Tô màu đều, không chồm ra ngoài nét vẽ.
MT17: Trẻ thực hiện được cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.	- Cắt theo ý thích - Cắt theo yêu cầu. - Cắt đường vòng cung - Cắt hình không bị rách - Đường cắt lượn sát theo nét vẽ
MT18: Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn.	- Bôi hồ đều - Dán các chi tiết không chồng lên nhau

	- Dán các bức tranh phẳng phiu
MT19: Trẻ thực hiện được các vận động: Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay, gập mở từng ngón tay.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn, lắp ráp - Xé đường vòng cung
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
MT20: Trẻ kể được một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày <i>Trẻ biết một số món ăn đặc sản, truyền thống của quê hương</i>	- Tên một số thức ăn có trong bữa ăn hàng ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. - Một số món ăn đặc sản, truyền thống - Một số cách chế biến món ăn đặc sản đơn giản
MT21: Trẻ biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe.	- Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) - Các thức ăn uống có hại: có mùi hôi chua có màu lạ - Một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh - Các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Kể tên các thức ăn, nước uống có hại - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường
MT22: Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ và khi tay bẩn.	- Tự rửa tay bằng xà phòng. - Rửa gọn: Không vẩy nước ra ngoài, không ướt áo quần - Rửa sạch tay sạch không có mùi xà phòng - Tập luyện một số thói quen tốt về sức khỏe.

MT23: Trẻ biết tự rửa mặt và chải răng hàng ngày.	- Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn, trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Tập luyện kỹ năng: Tự chải răng, rửa mặt gọn không vẩy nước ra ngoài, không ướt áo quần; sạch: không còn xà phòng
MT24: Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
MT25: Trẻ biết một số hành vi trong ăn, uống, vệ sinh phòng bệnh	- Hành vi trong ăn uống có lợi cho sức khỏe: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội mạnh. - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch không làm đổ vãi thức ăn - Ra nắng đội mũ đi tắt mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. - Lấy tay che miệng ho, hắt hơi, ngáp. Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. - Lựa chọn sử dụng một số đồ dùng phục vụ ăn uống. - Lựa chọn dụng cụ, đồ dùng phù hợp với đồ ăn, đồ uống. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - <i>Đẩy mạnh tuyên truyền với CMHS công tác phòng chống các dịch bệnh theo mùa.</i>
MT26: Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.	- Tự chải tóc, vuốt tóc khi bù rối. - Xóc lại quần áo khi bị xô lệch

	- Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi qui định - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của trang phục phù hợp với thời tiết.
MT27: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định, bỏ rác đúng nơi qui định; không nhò bậy ra lớp	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội nước cho sạch, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.. - Bỏ rác đúng nơi quy định. - Không nhò bậy ra lớp.
MT28: Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.	- Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm. - Tác hại của một số việc nguy hiểm. - Dùng đồ dùng khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp. - Bàn là, bếp điện, bếp lò, phích nước nóng, không nghịch các vật sắc nhọn
MT29: Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm	- Tác hại của một số việc nguy hiểm, biết cách tránh hoặc dùng đồ dùng khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp. - Cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn những loại quả có hạt. - Ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ.. không uống rượu, bia, cà phê, không tự lấy thuốc uống, không nghịch các vật sắc nhọn, không trèo lên bàn ghế, cây cối, ném đồ chơi, sờ vào ổ điện. - Gọi người lớn khi thấy người khác làm một số việc có thể gây nguy hiểm. - <i>Giáo dục trẻ phòng tránh: Bông, điện, đuối nước, ngã, động vật cắn,...</i>
MT30: Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm	- Khu vực, nơi nguy hiểm (nhà đang xây, đường lầy lội ngập nước, giếng, bể nước, hố vôi, nương máng, sông suối, ao hồ,

	- Phân biệt nơi bẩn và sạch, nơi nguy hiểm, chơi ở nơi sạch và an toàn - Một số nơi mất vệ sinh (hồ rác, nơi nuôi nhốt lợn, trâu bò..) - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người
MT31: Trẻ biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.	- Khi gặp nguy hiểm: bị đánh, ngã, bị thương, bị chảy máu... Thì phải kêu cứu, gọi người lớn, phải có hành động tự bảo vệ... - Một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước. Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. - Chạy khỏi những nơi nguy hiểm. - Tập xử lý các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, bị khóa trái cửa trong nhà...)
MT32: Trẻ nhận biết và không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.	- Người lạ cho quà thì phải hỏi người thân. - Người lạ rủ đi thì không theo, không nhận quà người lạ.
MT33: Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không gần người đang hút thuốc lá.	- Tác hại của thuốc lá đối với cơ thể con người - Bày tỏ thái độ không đồng tình với người hút thuốc - Tránh chỗ có người hút thuốc. - Không tự ý hút thuốc.
MT34: Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.	- Sau giờ học về nhà, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên vỉa hè đi sang đường phải có người lớn dắt, đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông. - Không leo trèo, bần công, tường rào,...
II. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	

1. Khám phá khoa học	
MT35: Trẻ nhận biết được các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	- Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể
MT36: Trẻ hay đặt câu hỏi.	- Hay phát biểu khi học. - Hay đặt câu hỏi để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin. - Tập trung chú ý trong khi học.
MT37: Trẻ thích khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh.	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới...) - Hay đặt câu hỏi về những thay đổi/ mới xung quanh. - Hay đặt câu hỏi “Tại sao?” - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô, búp bê...) - Nhận xét mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng. Hiểu biết về đối tượng qua hoạt động âm nhạc, tạo hình.
MT38: Trẻ gọi được tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Gọi tên cho từng giai đoạn phát triển của cây/con vật/hoa quả... thể hiện trên tranh, ảnh. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển. - So sánh sự giống và khác nhau của một số cây/con vật/hoa quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây, môi trường sống - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật.
<i>Tăng cường tiếng việt cho trẻ người dân tộc thiểu số</i>	<i>Tăng cường tiếng việt: trẻ nói tên đồ dùng đồ chơi, gọi tên một</i>

<i>dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ</i>	<i>số cây cối, con vật, hoa quả</i>
MT39: Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật.	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Gọi tên cho từng giai đoạn phát triển của cây/con vật/hoa quả...thể hiện trên tranh, ảnh. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển. - So sánh sự giống và khác nhau của một số cây/con vật/hoa quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 -3 dấu hiệu. - Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây, môi trường sống - Cách chăm sóc và bảo vệ cây.
MT40: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. Nước, không khí, ánh sáng.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người động vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước . - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT41: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Đất, đá, cát, sỏi.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT42: Trẻ nói được các đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.

	- Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật, cây theo mùa. - Nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu: chặt phá rừng, vứt rác... do tràn dầu... do con người... - Gọi tên và nêu đặc điểm đặc trưng của các mùa trong năm. - So sánh sự giống và khác biệt cơ bản giữa 2 mùa (hè với đông, mùa mưa với mùa khô). - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
MT43: Trẻ dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.	- Dựa vào đặc điểm đặc trưng của thời tiết để dự đoán hiện tượng tự nhiên có thể xảy ra tiếp theo và giải thích dự đoán theo cách hiểu của mình.
MT44: Trẻ phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng. <i>Trẻ biết được một vài đặc điểm máy tính bàn, thao tác đơn giản với tivi thông minh có tại lớp</i>	- Đặc điểm công dụng và chất liệu của các đồ dùng thông thường trong sinh hoạt hàng ngày và cách sử đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Phân loại những đồ dùng đó theo 2- 3 dấu hiệu. - Xếp những đồ dùng đó vào một nhóm và gọi tên nhóm theo công dụng hoặc chất liệu theo yêu cầu. - Máy tính bàn gồm có: chuột máy tính, màn hình máy tính, thân máy tính, bàn phím máy tính. - Thao tác di chuột lên, xuống, sang phải, sang trái khi tham gia chơi các trò chơi trên máy tính. - Trẻ thực hiện tắt mở tivi, thao tác đơn giản với tivi thông minh, viết chữ cái, vẽ cây, hoa, quả, xóa khi không thích.

MT45: Trẻ nhận biết được đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.
MT46: Trẻ loại được một đối tượng không cùng nhóm đối với các đối tượng còn lại.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Sự giống nhau của 2 hoặc một nhóm đối tượng. - Sự khác biệt của một nhóm đối tượng trong nhóm so với những cái khác. - Loại bỏ đối tượng khác biệt
MT47: Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét, thảo luận.	- Làm thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới nước, theo dõi, so sánh sự phát triển. - Nhận xét, thảo luận về kết quả thử nghiệm. - Làm thí nghiệm đơn giản: Thả vật chìm nổi, pha màu, sự bốc hơi của nước.
MT48: Trẻ có thể giải thích được mối quan hệ nguyên nhân- kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Tìm ra nguyên nhân của một số sự vật hiện tượng tự nhiên đơn giản trong cuộc sống. - Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. - Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu như bất thường như: mưa đá, gió to, bão, nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại, đông tố, lốc xoáy, lũ lụtdiễn ra. - Kỹ năng tự bảo vệ, phòng tránh nguy hiểm xảy ra với bản thân khi có thiên tai biến đổi khí hậu.

MT 49: Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	- Tham gia các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình và thể hiện hiểu biết của mình về đối tượng qua các hoạt động đó.
MT50: Trẻ nhận biết, đồ vật, thiết bị kỹ thuật số, biết sử dụng các tính năng hỗ trợ của công nghệ mới trong tham gia các trò chơi. An toàn kỹ thuật số	- Vận hành công cụ, thiết bị gần gũi quen thuộc xung quanh. - Xác định được các dạng thông tin quen thuộc gần gũi (hình ảnh, văn bản, video) - Phối hợp được các thao tác vận động và lời nói để tìm kiếm, lựa chọn các định dạng thông tin phù hợp - Chủ động trải nghiệm các tính năng hỗ trợ thiết bị công nghệ mới trong tham gia các trò chơi, các lĩnh vực thẩm mỹ, nhận thức, vận động, ngôn ngữ, tình cảm kỹ năng xã hội tuân thủ các yêu cầu đảm bảo an toàn, kỹ thuật khi sử dụng các thiết bị số, đảm bảo tính riêng tư, sức khoẻ thể chất và tinh thần
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT51: Trẻ quan tâm tới các con số như nói về số lượng và đếm, hỏi	- Đếm trong phạm vi 10 đếm theo khả năng.
MT52: Trẻ nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.	Đếm và nói đúng số lượng nhất đến 10. Các chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 10. - Đọc được các chữ số từ 1 đến 9 và chữ số 0 - Chọn thẻ chữ số tương ứng với số lượng đã đếm được - Nhận biết các chữ số từ 5 đến 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
MT53: Trẻ nhận biết được các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...)
MT54: Trẻ thực hiện tách 10 đối tượng thành hai nhóm	- Gộp, tách 10 đồ vật. Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các

bằng ít nhất hai cách và so sánh số lượng của các nhóm.	cách khác nhau và đếm. - So sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả (bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất)
MT55: Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Tiếp tục đúng qui luật ít nhất 2 lần lặp lại. - Nói tại sao lại xếp như vậy
MT56: Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
MT57: Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật theo yêu cầu.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận ra các khối hình đó trong thực tế. Lấy hoặc chỉ một số đồ vật quen thuộc có hình dạng hình học theo yêu cầu.
MT58: Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.	- Các chữ số trên lịch trong phạm vi từ 1- 10. - Ý nghĩa của các con số trên lịch dùng để chỉ ngày. - Lịch dùng để làm gì và đồng hồ dùng để làm gì. - Ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.
MT59: Trẻ phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày	- Sắp xếp các sự kiện đã, đang và sẽ xảy ra theo trình tự thời

mai qua các sự kiện hàng ngày.	gian tương ứng: hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Những việc đã làm trong ngày hôm qua, hôm nay. - Hôm nay là thứ mấy và hôm qua, ngày mai là thứ mấy.
MT60: Trẻ xác định vị trí (trong - ngoài, trên - dưới, trước - sau, phải - trái) của một vật so với vật khác.	- Đặt đồ vật vào chỗ theo yêu cầu. - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước, phía sau, phía trên phía dưới, phía phải, phía trái) so với bản thân trẻ, so với bạn khác; với một vật khác làm chuẩn.
MT61: Trẻ gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.	- Số lượng ngày trong tuần. - Tên các ngày trong tuần. - Những ngày nào trong tuần đi học, ngày nào nghỉ ở nhà...
3. Khám phá xã hội	
MT62: Trẻ kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.	- Kể hoặc trả lời câu hỏi của người lớn về những điểm vui chơi công cộng, trường học, nơi mua sắm, khám bệnh ở nơi trẻ sống hoặc nơi trẻ đến. - Quan sát lớp học, trường mầm non. - Tham quan, trường Tiểu học, - Quan sát các khu vực trong trường.
MT63: Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Kể một số công cụ làm nghề và sản phẩm của nghề.
MT64: Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân. Tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình.

<i>Tăng cường tiếng việt cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ</i>	- Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình. <i>Tăng cường tiếng việt trẻ gọi tên bố mẹ, những người thân trong gia đình</i>
MT65: Trẻ nói được tên, địa chỉ của trường, lớp, công việc của cô giáo, các bác công nhân viên, họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện..	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non, công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường. - Quan tâm, chia sẻ giúp đỡ bạn.
MT66: Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội và nêu vài đặc điểm đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, quê hương đất nước và nơi trẻ sống	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. - Tên, đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của quê hương, đất nước: Thủ đô Hà Nội; Cờ Tổ quốc, Chùa Một cột; Hồ Gươm, Quảng Ninh; Vịnh Hạ Long, đền chùa... - Tên gọi, đặc điểm, các hoạt động của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa nơi trẻ sống: Khai giảng, Tết Trung thu, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày sinh nhật Bác, Tết Nguyên đán, ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3...
MT67: Trẻ kể được tên và một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử, văn hóa đặc sắc của dân tộc Dao Thanh Y, Dao Thanh Phán, người Tày ở địa phương.	- Tên, đặc điểm, các hoạt động của một số lễ hội, sự kiện văn hóa: - Đồ dùng, trang phục, cách thêu trang phục của người Dao Thanh Y, Dao Thanh Phán, người Tày. - Biết tên, đặc điểm nổi bật của một số lễ hội trên quê hương Quảng La. - Các ngày lễ (lễ hội cầu mùa); các ngày tết trong năm của người Dao Thanh Y, Dao Thanh Phán, người Tày. - Hoạt động: Tết lễ, trò chơi đẩy gậy, ném còn, Đi cà kheo, kéo co.

MT68: Trẻ thích tham gia các hoạt động trải nghiệm và tìm hiểu phong tục, tập quán, văn hóa ở địa phương	- Hoạt động trải nghiệm theo chủ đề với chủ đề "Ngày hội đến trường"; "Quà tặng bà, mẹ, cô giáo"; Giao lưu với bộ đội; "Bé chuẩn bị đón tết"; "Làm quà tặng bà, mẹ, cô giáo". - Thăm cánh đồng lúa; Lễ hội Bằng Cả, lễ cấp sắc; lễ hội com mới, trường Tiểu học; làm bánh, rước đèn dưới trăng... - Trẻ có một số hiểu biết cơ bản về bản sắc văn hoá dân tộc: Dao Thanh Y, Dao Thanh Phán, người Tày. - Trẻ biết được trang phục, phong tục, tập quán, món ăn đặc trưng của các dân tộc tại địa phương... - Thực hiện đảm bảo các quy định ATGT khi tham gia hoạt động tham quan trải nghiệm.
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
1. Nghe	
MT69: Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.	- Thái độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ hoặc cáu giận) của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác nhau của lời nói. - Đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện. - Giọng điệu của các nhân vật khác nhau khi kể lại chuyện hoặc kể lại một sự kiện. - Thể hiện cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu của lời nói.
MT70: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động	- Làm theo 2 - 3 yêu cầu liên tiếp. - Những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên - Sự cố gắng quan sát nghe và thực hiện các qui định chung trong chế độ sinh hoạt của lớp.

	- Yêu cầu trẻ thực hiện chỉ dẫn và trẻ thực hiện được.
MT71: Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Các từ khái quát, từ trái nghĩa chỉ tên gọi, đặc điểm, tính chất, công dụng, hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc... và các từ biểu cảm. - Các loại vật nuôi trong gia đình, các loại rau, các loại quả khi có yêu cầu.
MT72: Trẻ nghe hiểu được nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. <i>Tăng cường tiếng việt cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ</i>	- Nghe và cảm nhận được vần điệu, nhịp điệu của các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi, phù hợp với chủ đề. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Kể lại truyện đồng thoại, ngụ ngôn ngắn, đơn giản... - Nói về chủ đề và giá trị đạo đức của truyện, tính cách nhân vật chính trong câu chuyện ngắn không quen thuộc sau khi được nghe kể chuyện. Thể hiện sự hiểu biết về nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao đã nghe biểu hiện qua khả năng phản ứng phù hợp với các câu hỏi của giáo viên qua các hoạt động vẽ, đóng kịch, hát vận động và kể lại chuyện theo trình tự. - <i>Tăng cường tiếng Việt cho trẻ nhắc tên bài thơ, câu truyện, nhân vật, lời thoại trong câu truyện, dịch một số bài thơ, câu truyện, câu đố, bài đồng Dao, ca dao... để dạy trẻ.</i>
MT73: Trẻ chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp.	- Nghe hiểu nghĩa các từ, nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.

	- Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói. - Trả lời câu hỏi và đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt. - Lắng nghe người khác nói và phản ứng lại bằng nụ cười. phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh như dấu hiệu của sự hiểu.
2. Nói	
MT74: Trẻ biết nói rõ ràng, mạch lạc.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Phát âm đúng và rõ ràng. - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Diễn đạt ý tưởng, biết bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu hỏi. - Phát biểu một cách rõ ràng những trải nghiệm của riêng mình. - Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được. - Ngôn ngữ trong cuộc sống hàng ngày.
MT75: Trẻ sử dụng được các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.	- Hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng gia đình, học tập... - Các từ: Cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng,... phù hợp trong sinh hoạt hàng ngày. - Các từ biểu cảm thể hiện cử chỉ nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp, các từ loại: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ,... thông dụng. - Từ ngữ phù hợp (từ biểu cảm, hình tượng...) để trò chuyện, thảo luận, nhận xét.

MT76: Trẻ sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.	- Danh từ, tính từ hay liên từ khác nhau, những từ thông dụng và các loại câu đơn và câu đơn mở rộng để diễn đạt ý. - Dùng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...trong giao tiếp hàng ngày. - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi về nguyên nhân, mục đích, so sánh, phân loại đơn, câu ghép khác nhau. - Câu ghép, câu khẳng định, phủ định, câu mệnh lệnh. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh và đặt câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? - Đặt các câu hỏi: “Tại sao?”, “Như thế nào?”, “Làm gì?”
MT77: Trẻ sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, cảm xúc, ý nghĩ của bản thân.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu, hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Diễn đạt thích hợp, những cử chỉ đơn giản để diễn đạt ý tưởng, suy nghĩ của bản thân. - Dùng nhiều phương tiện khác nhau để người khác hiểu ý của bản thân. - Đưa ra những gợi ý, tham gia thỏa thuận trao đổi, hợp tác chỉ dẫn bạn bè và người khác. - Các từ biểu cảm hình tượng. - Nói, diễn đạt nhu cầu, cảm xúc, ý nghĩ của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.

MT78: Trẻ sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.	- Hướng dẫn, chỉ dẫn bạn bè khi tham gia các hoạt động.
MT79: Trẻ biết kể về 1 sự vật, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được.	- Kể lại đầy đủ tình tiết sự việc theo trình tự logic nhất định. - Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, sự vật, con người mà trẻ biết hoặc nhìn thấy. - Câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. - Tranh vẽ và các sản phẩm tạo hình của bản thân.
MT80: Trẻ kể lại được nội dung truyện đã nghe theo trình tự nhất định.	- Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. - Kể chuyện lại cho bố mẹ hoặc bạn và vào các trang của chuyện theo đúng trình tự. - Các yếu tố của một câu chuyện: các nhân vật, thời gian, địa điểm, phần kết thúc... và nói được nội dung chính của câu chuyện sau khi nghe kể hoặc đọc chuyện đó. Thích thú sáng tạo chuyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân.
MT81: Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện.	- Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. - Khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau (nói một câu hoặc hỏi câu hỏi).
MT82: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.	- Thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Điều chỉnh giọng nói: nói không quá to, không nói lí nhí, nói đủ nghe. Nói to - nhỏ phù hợp với từng hoàn cảnh. - Giọng điệu và tốc độ thích hợp, giao tiếp và đàm thoại với

	người khác với giọng điệu hồn nhiên và cử chỉ thân thiện.
MT83: Trẻ biết chờ đến lượt trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.	- Giơ tay khi muốn nói. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác... - Tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt câu hỏi khi họ đã nói xong.
MT84: Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói.	- Dùng câu hỏi để hỏi lại. - Nhún vai, nghiêng đầu, nhíu mày... ý muốn làm rõ một thông tin khi nghe mà không hiểu. - Đặt các câu hỏi Tại sao, như thế nào. Làm bằng gì?
MT85: Trẻ sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.	- Sử dụng các câu xã giao đơn giản để giao tiếp với mọi người. - Các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp (VD: Vâng ạ, dạ, thưa, cảm ơn, xin lỗi, mời cô, mời bạn). - Sử dụng từ : cảm ơn, xin lỗi khi nào?
MT86: Trẻ hiểu được không nói tục chửi bậy	- Bé với những câu nói văn minh lịch sự. - Thái độ của bé với những lời nói thô tục.
MT87: Trẻ biết kể chuyện theo tranh.	- Thích thú sáng tạo truyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân. - Nhìn vào tranh vẽ trong sách truyện trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa. - Thứ tự của sự việc từ truyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện.
MT88: Trẻ biết kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác.	- Kể lại truyện đã nghe được theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật theo tranh. - Kể lại sự việc theo trình tự. - Tự đặt, bịa câu chuyện.

	- Đặt tên mới, mở đầu, tiếp tục, kết thúc câu chuyện theo cách khác.
3. Làm quen với đọc, viết	
MT89: Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt. + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. Hướng viết các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. Truyện viết về gì? Chữ đó viết như thế nào? Ai viết? - Thường xuyên bắt chước viết hoặc đề nghị người khác đọc cho nghe. - Hứng thú, nhiệt tình tham gia các hoạt động liên quan đến đọc viết của lớp. - Chú ý đến hành động viết của người lớn. - Sao chép lại những câu và những từ vựng đơn giản, dụng cụ viết, vẽ... để viết vào giấy một cách thoải mái.
MT90: Trẻ biết thể hiện sự thích thú với sách.	- Thường xuyên biểu hiện hành vi đọc, giả vờ đọc sách truyện, kể chuyện. - Hứng thú nhiệt tình tham gia các hoạt động đọc, kể chuyện theo sách của lớp. - Thích thú với chữ cái, sách, đọc, kể chuyện. - Chọn sách để đọc và xem. - Xem và đọc các loại sách khác nhau.
MT91: Trẻ biết một số hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.	- Để sách đúng nơi qui định. - Giữ gìn và bảo vệ sách. - Có thái độ tốt đối với sách.
MT92: Trẻ biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống

trong cuộc sống.	(nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ) - Các kí hiệu về dùng của trẻ như: khăn mặt, tủ đựng đồ; các kí hiệu khác như: kí hiệu về thời tiết, kí hiệu góc chơi,... Các nhãn hàng hóa.
MT93: Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Chỉ và nói tên các phần của sách khi được yêu cầu. - Cầm cuốn sách và giả vờ đọc cho bản thân hay cho người khác nghe. Cầm sách đúng chiều, giở trang sách từ phải sang trái, từng trang một. - Nhặt sách dưới sàn và đặt lên giá đúng chiều. - Biết cách đọc sách từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
MT94: Trẻ biết “Đọc” theo truyện tranh đã biết.	- Kể chuyện theo sách truyện đã được nghe, đọc. - Đọc sách theo sáng kiến của mình và có ý tưởng từ truyện tranh hay các từ ngữ. - Nội dung chuyện dựa vào tranh minh họa, chữ cái và kinh nghiệm của bản thân. - Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa. Khi nghe đọc truyện trẻ trả lời câu hỏi. - Khi nghe đọc truyện, trẻ có thể trả lời.
MT95: Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói	- Dùng tranh ảnh, chữ viết, số ký hiệu ... để thay thế cho lời nói. - Chữ viết thể hiện các từ, câu của lời nói, một từ nói ra có thể viết được bằng ký hiệu chữ viết.
MT96: Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể	- Tự chấp các chữ cái đã biết hoặc viết kí hiệu gần giống chữ

hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.	viết với mong muốn truyền đạt thông tin nào đó. - Tự mình viết ra, cố gắng tạo ra những biểu tượng, những hình mẫu ký tự có tính chất sáng tạo hay sao chép lại các ký hiệu, chữ, từ để biểu thị cảm xúc, suy nghĩ, ý muốn, kinh nghiệm của bản thân. - Giả vờ đọc và sử dụng kí hiệu chữ viết và các ký hiệu khác để biểu lộ ý muốn, suy nghĩ. - Thể hiện sự cố gắng tự mình viết ra, cố gắng tạo ra những biểu tượng...
MT97: Trẻ bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái.	- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Các dụng cụ viết vẽ khác nhau để tạo ra các ký hiệu biểu đạt ý tưởng. - Bắt chước hành vi viết. - Biết sử dụng các dụng cụ viết vẽ khác nhau để tạo ra các kí hiệu biểu đạt ý tưởng hay một thông tin...
MT98: Trẻ biết “viết” tên của bản thân theo cách của mình.	- Sao chép lại tên của bản thân. - Nhận ra tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ. - Sau khi vẽ tranh viết tên mình phía dưới.
MT99: Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.	- Tiếng trong trang sách từ trái sang phải từ trên xuống dưới, - Lấy một quyển sách và yêu cầu trẻ chỉ xem câu chuyện bắt đầu từ đâu, chỉ vào sách từ trên xuống dưới, từ trái qua phải và lật giở các trang từ phải qua trái
MT100: Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng các chữ cái, phát âm đúng các chữ cái đó. - Các chữ cái tiếng Việt trong sinh hoạt và trong hoạt động hàng

	ngày. - Sự khác nhau giữa chữ cái và chữ số. - Các chữ cái và phát âm đúng. - Biết rằng mỗi chữ cái có tên, hình dạng và cách phát âm riêng.
IV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KĨ NĂNG XÃ HỘI	
1. Phát triển tình cảm	
MT101: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình	- Nói thông tin cơ bản về cá nhân như: Họ và tên trẻ, tên các thành viên trong gia đình. + Địa chỉ nhà: Tổ, thôn, xã, huyện, tỉnh. + Số điện thoại gia đình hoặc số điện thoại của bố, mẹ,...
MT102: Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.	- Điểm giống khác nhau của mình và người khác. - Lựa chọn trang phục phù hợp với giới tính bản thân.
MT103: Trẻ nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân. - Những việc mà mình có thể làm được, không thể làm được và giải thích lí do. - Những sở thích của trẻ, trẻ không thích gì, vì sao?
MT104: Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân	- Nêu hoặc chọn lựa các trò chơi, hoạt động mà mình thích. - Cố gắng thuyết phục bạn để những đề xuất của mình được thực hiện.
MT105: Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đến cùng.	- Vui vẻ nhận công việc mà không lưỡng lự hoặc tìm cách từ chối. - Nhanh chóng triển khai công việc. - Không tỏ ra phân tán, chán nản trong quá trình thực hiện hoặc bỏ dở công việc.

	- Cố gắng hoàn thành công việc.
MT106: Trẻ biết thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc.	- Phấn khởi khi làm xong tác phẩm, nâng niu ngắm nghía, biết giữ gìn sản phẩm của mình. - Tự thực hiện hoạt động mà không cần sự nhắc nhở của người lớn. - Khoe sản phẩm của mình với người khác; Cẩn thận sản phẩm.
MT107: Trẻ chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày.	- Chủ động độc lập trong 1 số hoạt động. - Tự cất dọn đồ chơi sau khi chơi. - Tự chuẩn bị đồ dùng, đồ chơi cần thiết cho hoạt động. Thực hiện theo nội quy của trường lớp, giữ gìn đồ dùng, đồ chơi của trường lớp. - Lấy và cất đồ dùng đồ chơi, sách vở gọn gàng và đúng nơi quy định. - Thực hiện công việc như: trực nhật, làm vệ sinh lớp học, chăm sóc cây.
MT108: Trẻ mạnh dạn hỏi ý kiến với người lớn về suy nghĩ của bản thân.	- Mạnh dạn, tự tin, bày tỏ ý kiến. - Phát biểu ý kiến hoặc trả lời câu hỏi của người khác một cách tự tin, rõ ràng, tự nhiên, lưu loát, không sợ sệt, rụt rè, e ngại.
MT109: Trẻ nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.	- Một số trạng thái cảm xúc “vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ” qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
MT110: Trẻ biết bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói và cử chỉ, nét mặt.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
MT111: Trẻ thể hiện sự an ủi và chia vui với người	- Quan tâm chia sẻ giúp đỡ bạn.

thân và bạn bè.	- An ủi người thân, bạn bè khi họ ốm mệt hoặc buồn rầu bằng lời nói, cử chỉ. - Chúc mừng bạn, người thân nhân ngày sinh nhật. - Hoan hô, cổ vũ khi bạn chiến thắng trong cuộc thi nào đó.
MT112: Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.	- Thích thú reo lên trước cảnh đẹp thiên nhiên hoặc cảnh đẹp trong bức tranh. - Nâng niu một bông hoa, 1 con vật đáng yêu.
MT113: Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	- Thực hành chăm sóc cây cối, con vật thân thuộc. - Vui vẻ nhận công việc tưới cây, cho con vật thân thuộc ăn. - Kêu lên khi thấy một cành cây non hoặc bông hoa bị gãy nát, con vật thân thuộc bị đau hay chết.
MT114: Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	- Nói khẽ, đi lại nhẹ nhàng khi người khác đang nghỉ hay bị ốm. - Giữ thái độ trong giờ học. Vui vẻ hào hứng với các sự kiện tổ chức ở nhà trường: sinh nhật, ngày lễ, hội... Buồn phải chia tay với bạn bè, cô giáo khi ra trường.
MT115: Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Trấn tĩnh lại và kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá với sự giúp đỡ của người lớn. - Lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân để giải quyết một số xung đột trong sinh hoạt hàng ngày.
MT116: Trẻ có ý thức và biết hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi.	- Nhanh chóng nhập cuộc vào hoạt động nhóm. - Mọi người trong nhóm tiếp nhận. Chơi trong nhóm bạn vui vẻ thoải mái
MT117: Trẻ biết chủ động giao tiếp với bạn bè và	- Chủ động đến nói chuyện, sẵn lòng trả lời các câu hỏi trong

người lớn gần gũi.	giao tiếp với những người gần gũi. - Giao tiếp thoải mái, tự tin.
MT118: Trẻ thích được chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi.	- Kể chuyện cho bạn nghe về vui buồn của mình. - Sẵn sàng trao đổi hướng dẫn bạn cùng nhóm. - Vui vẻ chia sẻ đồ chơi với bạn.
MT119: Trẻ biết sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn. - Trẻ biết cảm xúc tích cực và tự tin. Cảm thấy tự hào khi hoàn thành nhiệm vụ hoặc giúp đỡ người khác. Biết thừa nhận lỗi và xin lỗi khi làm sai.	- Sẵn sàng giúp đỡ người khác và cùng bạn thực hiện nhiệm vụ. - Chủ động giúp đỡ bạn khi nhìn thấy bạn cần sự giúp đỡ. - Giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu. - <i>Biết xây dựng hình ảnh bản thân tích cực: “Con là người tốt bụng”, “Con biết giúp bạn.”</i> <i>Có khả năng động viên, khen bạn và vui chung với người khác.</i>
MT120: Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.	- Thích và chơi theo nhóm bạn. - Có ít nhất 2 bạn hay cùng chơi với nhau.
MT121: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.
MT122: Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn.	- Trình bày ý kiến của mình với các bạn. - Dùng lời để trao đổi hoặc nhờ sự giúp đỡ. Biết thỏa thuận dựa trên sự hiểu biết về quyền của mình và nhu cầu của bạn.
MT123: Trẻ thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè.	- Thể hiện sự thân thiện, hòa đồng, gần gũi, đoàn kết tương trợ bạn bè. - Không đánh bạn, tranh giành đồ chơi của bạn, không ăn vạ khi xảy ra mâu thuẫn. - Dùng nhiều cách để giải quyết vấn đề: dùng lời, nhờ sự can

	thiệp của người lớn, thỏa hiệp.
MT124: Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác.	- Mô tả ảnh hưởng những việc làm của mình đối với người khác. - Giải thích phản ứng của bản thân đối với cảm xúc hoặc hành vi của bạn khác. - Hành vi của mình hoặc có người khác sẽ gây ra phản ứng như thế nào.
MT125: Trẻ đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.	- Tìm sự hỗ trợ từ người khác khi cần. - Tự đề nghị người lớn hoặc bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn. - Tìm sự hỗ trợ từ những người lớn trong cộng đồng. - Thể hiện sự hiểu biết khi nào thì cần nhờ đến sự giúp đỡ của người lớn.
MT126: Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”, “sai”, “tốt”, “xấu” - Nhận ra ảnh hưởng của hành vi: Vứt rác ra đường là sai vì gây bẩn, ô nhiễm môi trường, có hại cho sức khỏe của mọi người. Mô tả được hành vi đúng, sai trong ứng xử môi trường xung quanh
MT127: Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ và chăm sóc cây cối. - Tắt điện khi ra khỏi phòng. - Sử dụng tiết kiệm điện nước trong sinh hoạt ở nhà và ở trường. - Vứt rác đúng nơi quy định. - Nhắc nhở người khác, giữ gìn bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành hái hoa). - Giữ gìn vệ sinh trong lớp, ngoài đường, môi trường.
MT128: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn và	- Nói khả năng của một số người gần gũi.

<i>người thân.</i> - <i>Biết thấu hiểu cảm xúc của người khác (đồng cảm sâu hơn)</i> - <i>Biết chia sẻ, hợp tác trong hoạt động nhóm và chơi chung.</i>	- <i>Biết đặt mình vào vị trí người khác: Nếu là bạn, con cũng sẽ buồn.</i> - <i>Biết hỏi han, giúp đỡ, hoặc an ủi người khác khi họ buồn hoặc gặp khó khăn.</i> <i>Hiểu rằng hành động của mình ảnh hưởng đến cảm xúc của người khác.</i>
MT129: Trẻ chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình.	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. Chấp nhận sự khác biệt đó. - Gọi tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác. - Không chê bai bạn về: sản phẩm hoạt động, hoặc quần áo, đồ dùng của bạn. - Nhận ra rằng mọi người có thể sử dụng các từ khác nhau để chỉ cùng một vật.
MT130: Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.	- Có ý kiến về sự công bằng trong nhóm trẻ. - Nêu cách tạo sự công bằng và thể hiện mong muốn lập lại sự công bằng
MT131: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số đặc điểm gần với hoạt động của Bác Hồ	- Hình ảnh Bác Hồ và một số đặc điểm gần với hoạt động của Bác Hồ.
MT132: Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác	- Kính yêu Bác Hồ. - Thể hiện tình cảm với Bác qua hát, đọc thơ, kể chuyện.
MT133: Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội, và một vài nét văn hóa truyền thống của quê hương đất nước	- Quan tâm tới di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.

MT134: Trẻ biết nhắc người lớn chấp hành một số quy định khi tham gia giao thông	- Nhắc người lớn chờ đến lượt khi tham gia giao thông công cộng. - Đội mũ bảo hiểm khi ngồi xe mô tô, xe gắn máy. - Có hành vi văn minh khi tham gia giao thông công cộng (Hành động, lời nói lịch sự) - Không uống rượu bia, hút thuốc khi lái xe - Những hậu quả khi không tuân thủ quy định về ATGT
2. Phát triển kĩ năng xã hội	
MT135: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động, không chen ngang xô đẩy người khác. Không tranh giành xuất của người khác - Không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm
MT136: Trẻ chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.	- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm. - Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.
MT137: Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.	- Chủ động bắt tay vào công việc cùng bạn - Tham gia vào tổ chức các hoạt động của nhóm, lớp. - Phân vai chơi, thể hiện được vai chơi của mình. - Không xung đột với bạn khi cùng làm việc.
MT138: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng	- Một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường.
MT139: Trẻ biết một số kỹ năng ứng phó và giảm nhẹ hậu quả của biến đổi khí hậu, ứng phó với một số tình huống nguy hiểm	- Một số kỹ năng ứng phó và giảm nhẹ hậu quả của biến đổi khí hậu: nghe dự báo thời tiết; Mặc ấm khi trời lạnh, tìm nơi trú ẩn khi trời mưa hay gió lốc; Trồng và bảo vệ cây, chăm sóc vật nuôi, bảo vệ nguồn nước, cây xanh.... - Một số kỹ năng tự bảo vệ bản thân khi bị lạc, bỏ quên

	- Một số kỹ năng phòng chống khi bị xâm hại
MT140: Trẻ có một số kỹ năng chuẩn bị tâm thế vào lớp 1	- Rèn luyện các kỹ năng: tự phục vụ, tính tự lập, giải quyết vấn đề, giao tiếp, bảo vệ bản thân, tính kỷ luật. - Biết tạo dựng các mối quan hệ phù hợp: biết sống gần gũi, biết quan tâm, chia sẻ với mọi người và tích cực tham gia vào hoạt động chung, hoạt động tập thể.
MT141: Trẻ có thói quen chào hỏi, biết cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn.	- Thực hiện các quy tắc trong sinh hoạt hàng ngày: Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn. - Thể hiện sự ăn năn, áy náy, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi (đứng im, đỏ mặt, cúi đầu, sợ hãi, khóc) và nói lời xin lỗi
V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	
MT142: Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt trước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc, và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT143: Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ đồng dao, thích nghe và kể câu chuyện	- Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ đồng dao, thích nghe và kể câu chuyện.
<i>Tăng cường tiếng việt cho trẻ người dân tộc thiểu số dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ</i>	<i>Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích</i> <i>Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích..</i> <i>Dịch một số bài hát từ tiếng mẹ đẻ của trẻ ra tiếng việt để dạy trẻ</i>

MT144: Trẻ thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình.	- Tiếp xúc với các tác phẩm nghệ thuật tạo hình: + Cho trẻ quan sát các sản phẩm tạo hình có màu sắc tươi sáng hài hoà, rõ ràng để giúp trẻ ngắm nhìn, chỉ sờ và cảm nhận được vẻ đẹp của các sản phẩm.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	
MT145: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, buồn, êm dịu) của bài hát hoặc bản nhạc.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Nghe bản nhạc/bài hát vui hay buồn gần gũi và nhận ra được bản nhạc/bài hát nào là vui hoặc buồn.
MT146: Trẻ hát đúng giai điệu bài hát dành cho các bé mầm non.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm các bài hát.
MT147: Trẻ biết thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT148: Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
MT149: Trẻ thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình.	- Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ. - Làm ra sản phẩm tạo hình không giống các bạn khác. - Thực hiện cùng nhiệm vụ như các bạn nhưng theo cách khác các bạn - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.

MT150: Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.	- Thường là người khởi xướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi. - Xây dựng các công trình từ các khối xây dựng khác nhau. - Có những vận động múa minh họa/ múa sáng tạo khác với hướng dẫn của cô thường là người khởi xướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi: gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. Sử dụng các dụng cụ âm nhạc.
MT151: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	Phối hợp các kỹ năng để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
MT152: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa bố cục cân đối	Phối hợp các kỹ năng, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa bố cục cân đối.
MT153: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
MT154: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật	
MT155: Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.
MT156: Trẻ nói về ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. - Trả lời được các câu hỏi con vẽ nặn, xé, dán cái gì, tại sao con làm như vậy. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng, bố cục. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.

	- Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
MT157: Trẻ biết đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát.	- Dựa trên bài hát /câu chuyện quen thuộc thay một từ hoặc một cụm từ. Đặt lời theo giai điệu bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc 1 đoạn)
MT158: Trẻ được tiếp xúc, làm quen nghe, hát, vận động một số tác phẩm âm nhạc hay của các nước trong khu vực và trên thế giới phù hợp với độ tuổi.	- Nghe, thể hiện cảm xúc phù hợp các bản nhạc hay của Mozart & Beethoven. - Hát, vận động, chơi trò chơi âm nhạc theo lời ca, giai điệu một số bài hát, bản nhạc hay các nước trên thế giới phù hợp với độ tuổi của trẻ.

2.5. Đối với trẻ Mẫu giáo ghép 3-4-5 tuổi

Mục tiêu			Nội dung		
3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi
I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT					
1. Phát triển vận động					
MT1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: + Cân nặng: . Trẻ trai: 12,7 - 21,2 kg	MT1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: + Cân nặng: . Trẻ trai: 14,1 - 24,2 kg	MT1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: + Cân nặng: . Trẻ trai: 15,9 - 27,1 kg	- Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Kiểm tra sức khỏe định kì: 2 lần/ năm - Cân, đo trẻ theo quý, mỗi quý cân, đo một lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển. - Các biện pháp phòng chống dịch bệnh; can thiệp sớm đối với trẻ suy dinh dưỡng và có nguy cơ suy dinh dưỡng.		

. Trẻ gái: 12,3 - 21,5 kg + Chiều cao: . Trẻ trai: 94,9 - 111,7 cm . Trẻ gái: 94,1 - 111,3 cm.	. Trẻ gái: 13,7 - 24,9 kg + Chiều cao: . Trẻ trai: 100,7 - 119,2 cm . Trẻ gái: 99,9 - 118,9 cm	. Trẻ gái: 15,3 – 27,8 kg + Chiều cao: . Trẻ trai: 106,1 - 125,8 cm . Trẻ gái: 104,9 - 125,4 cm			
MT2: Trẻ thực hiện được đầy đủ, đúng, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hướng dẫn.	MT2: Trẻ thực hiện được đầy đủ, đúng, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	MT2: Trẻ thực hiện đúng thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	* Hô hấp: + Hít vào thật sâu; Thở ra từ từ. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. Bắt chước tiếng kêu của đồ vật, động vật.		
			* Tay: - Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang hai bên - Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. * Lung,	* Tay: - Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang ngang 2 bên (Kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở bàn tay) - Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) * Lung, bụng,	* Tay: - Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. * Lung, bụng, lườn :

			bụng, lườn: - Cúi về phía trước.	lườn: - Cúi về trước, ngửa người ra sau	- Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang ngang, sang trái. - Quay người sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải.
			* Chân: - Bước lên phía trước, bước sang ngang. - Co duỗi chân.	* Chân: - Nhún chân - Đứng lẫn lượt từng chân co cao đầu gối.	- Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. * Chân: Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía trước. - Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang, nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
			- Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.		
			- Bật tại chỗ. - Bật về phía trước. - Bật nhảy qua dây.	- Bật liên tục về phía trước. - Bật tách chân,	- Bật liên tục vào vòng. - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. - Bật qua vật cản cao 15 -20cm.
MT3: Trẻ biết bật xa 20- 25 cm	MT3: Trẻ biết bật xa 35 - 40cm.	MT3: Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm.			

			- Bật xa 20 - 25 cm.	khép chân qua 5 ô. - Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm. - Bật xa 30 - 40 cm.	- Bật xa 40 - 50 cm.
	MT4: Trẻ biết nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35 cm).	MT4: Trẻ biết nhảy xuống từ độ cao 40 cm		- Bật - nhảy từ trên cao xuống cao 30 - 35 cm.	- Bật - nhảy từ độ cao xuống 40 cm.
MT4: Trẻ biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m)	MT5: Trẻ biết tung bóng với người đối diện (cô/bạn): Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m)	MT5: Trẻ biết ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa tối thiểu là 4 m (	- Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc. - Bắt và tung bóng với cô bằng 2 tay. - Tung bắt bóng với cô (3 lần liên tiếp không rơi bóng khoảng cách	- Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Tung bóng lên cao và bắt. - Tung bắt bóng với người đối diện (khoảng cách 3 m).	- Tung bóng lên cao và bắt. - Tung, bắt bóng tại chỗ. - Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa tối thiểu là 4 m.

			2,5m).		
MT5: Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 1,5m)	MT6: Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m)	MT6: Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m)	- Ném trúng đích ngang (xa 1,5m)	- Ném trúng đích bằng 1 tay. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m).	- Ném trúng đích bằng 1 tay. - Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay. - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m).
MT6: Trẻ biết bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	MT7: Trẻ biết bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	MT7: Trẻ biết bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Bò chui qua cổng. - Bò theo hướng thẳng. - Bò đích dắc. - Bò trong đường hẹp (3m	- Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m - Bò đích dắc qua 5 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,2m x	- Bò bằng bàn tay, bàn chân 4 m. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 5m. - Bò chui qua ống dài 1,5 x 0,6m. - Bò đích dắc qua 5 - 6

			x 0,4m)	0,6m. - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	điểm (cách nhau 1,5m theo yêu cầu).
MT7: Trẻ biết bước lên, xuống bậc cao 30 cm.	MT8: Trẻ biết trèo lên, xuống 5 giống thang.	MT8: Trẻ biết trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.	- Trườn theo hướng thẳng - Trườn về phía trước. - Trườn đích dắc. - Trườn chui qua cổng. - Bước lên, xuống bậc cao 30 cm.	- Trườn chui dưới dây. - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Trèo lên, xuống 5 giống thang.	- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. - Trèo lên xuống 7 giống thang. - Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.
	MT9: Trẻ thực hiện được vận động nhảy lò cò 3m.	MT9: Trẻ biết nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.		- Nhảy lò cò 3m.	- Nhảy lò cò 5m. - Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.
MT8: Trẻ tự đập - bắt bóng 3 lần liên (đường kính	MT10: Trẻ biết tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần	MT10: Trẻ biết đập và bắt được bóng bằng 2 tay.	- Lăn bóng với cô. - Đập- bắt bóng	- Đập và bắt bóng tại chỗ 4- 5 lần liên tiếp.	- Đập bắt bóng tại chỗ. - Đi và đập bắt bóng. - Đập và bắt bóng

bóng 18cm)	liên tiếp.		với cô. - Đập bắt bóng tại chỗ 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).		bằng 2 tay.
MT9: Trẻ biết thực hiện đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m)	MT11: Trẻ biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ trên sàn.	MT11: Trẻ đi thẳng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m)	- Đi thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát. - Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc. - Đi kiểm soát gót liên tục 3m. - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2 m).	- Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bằng gót chân. - Đi khụy gối. - Đi bước dồn trước. - Đi bước dồn ngang. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. - Đi thay đổi hướng vận động	- Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối. - Đi trên dây (Dây đặt trên sàn); - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đứng 1 chân và giữ thẳng người trong 10 giây. - Đi trên ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,3m) 1 đầu kê cao 0,3m. - Đi thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít

				đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc). - Đi trên ghế thể dục.	nhất 3 lần) - Đi thẳng bằng trên ghế thể dục, 2 tay đưa ngang. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. - Đi trên ghế thể dục (2m x 0,5m x 0,35m).
MT10: Trẻ biết chạy 15m liên tục theo hướng thẳng.	MT12: Trẻ biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.	MT12: Trẻ biết chạy 18m trong khoảng thời gian 10s.	- Chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. - Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng.	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. - Chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc) - Chạy chậm 60 -80m; - Chạy 15m trong khoảng 10 giây.	- Chạy thay đổi tốc độ, hướng đích dắc theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). - Chạy chậm 100 -120 m - Chạy 18m trong khoảng thời gian 10 giây.

		MT13: Trẻ biết liên tục 150m không hạn chế thời gian.			- Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.
		MT14: Trẻ tham gia các hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30p.			- Tham gia hoạt động tích cực. - Không có biểu hiện mệt mỏi như: ngáp, ngủ gật...
MT11: Trẻ biết tự cài, cởi cúc.	MT13: Trẻ biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	MT15: Trẻ biết tự mặc, cởi được áo, quần.	- Cài cởi cúc.	- Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.	- Mặc áo đúng cách, 2 tà không bị lệch nhau. - Tự mặc và cởi được quần. - Cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
MT12: Trẻ biết tô, vẽ nguệch ngoạc.	MT14: Trẻ biết tô, vẽ hình.	MT16: Trẻ biết tô màu kín, không chòem ra ngoài	- Tô, vẽ nguệch ngoạc. Vẽ hình người, nhà, cây.	- Tô, vẽ hình theo yêu cầu. Vẽ hình và sao chép	- Tô đồ theo nét vẽ, hình vẽ không chòem ra ngoài hình vẽ.

		đường viền các hình vẽ.		chữ cái, chữ số.	- Vẽ theo ý thích, theo yêu cầu. - Cầm bút đúng: bằng ngón trỏ và ngón cái, đỡ bằng ngón giữa. - Tô màu đều, không chòem ra ngoài nét vẽ.
MT13: Trẻ cắt được một đoạn 10cm.	MT15: Trẻ biết cắt thành thạo theo đường thẳng.	MT17: Trẻ biết cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.	- Sử dụng kéo, bút.	- Cắt theo đường thẳng.	- Cắt theo ý thích - Cắt theo yêu cầu. - Cắt đường vòng cung. - Cắt hình không bị rách. - Đường cắt lượn sát theo nét vẽ.
		MT18: Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn.			- Bôi hồ đều. - Dán các chi tiết không chồng lên nhau. - Dán các bức tranh phẳng phiu.
MT14: Trẻ thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay	MT16: Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay	MT19: Trẻ thực hiện được các vận động: Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay, gập mở từng ngón	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay - Bẻ, nắn. - Lấp ráp. - Xé đường vòng cung.

+ Gập, đan các ngón tay vào nhau.	+ Gập, mở các ngón tay.	tay.	tay. - Đan, tết. Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy.	tay, gấn, nối.... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé đường thẳng.	
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
MT15: Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh, biết tên một số món ăn hằng ngày.	MT17: Trẻ biết được một số thực phẩm cùng nhóm. Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản.	MT20: Trẻ kể được một số thức ăn cần có trong bữa ăn hằng ngày.	- Một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	- Một số thực phẩm trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	- Tên một số thức ăn có trong bữa ăn hằng ngày. - Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
MT16: Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức	MT18: Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn	MT21: Trẻ biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe.	- Các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật: ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì.		

ăn khác nhau.	nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.				- Các thức ăn, nước uống có hại: có mùi hôi chua có màu lạ. - Không ăn uống những thức ăn đó.
MT17: Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: Rửa tay	MT19: Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: Tự rửa tay bằng xà phòng.	MT22: Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ và khi tay bẩn.	- Tập rửa tay bằng xà phòng. - Tập luyện một số thói quen tốt về sức khỏe.	- Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Tập luyện một số thói quen tốt về sức khỏe.	- Tập luyện kỹ năng: Tự rửa tay bằng xà phòng. Rửa gọn: Không vẩy nước ra ngoài, không ướt áo quần, rửa sạch tay sạch không có mùi xà phòng. - Tập luyện một số thói quen tốt về sức khỏe.
MT18: Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: Lau mặt, súc miệng.	MT20: Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: Tự lau mặt, đánh răng.	MT23: Trẻ biết tự rửa mặt và chải răng hàng ngày.	- Chấp nhận vệ sinh răng miệng. - Làm quen cách đánh răng, lau mặt.	- Vệ sinh răng miệng - Tập đánh răng, lau mặt.	- Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn, trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Tập luyện kỹ năng: Tự chải răng, rửa mặt gọn không vẩy nước ra ngoài, không ướt áo quần...
MT 19: Trẻ biết sử	MT21: Trẻ biết tự	MT24: Trẻ biết sử	- Cầm bát, thìa	- Tự cầm bát,	- Sử dụng đồ dùng

dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	xúc ăn gọn gàng, cầm cốc uống nước.	thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	phục vụ ăn uống thành thạo.
MT20: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống, vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	MT22: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống, vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	MT25: Trẻ biết một số hành vi tốt trong ăn, uống, vệ sinh, phòng bệnh.	- Đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.		- Hành vi trong ăn uống có lợi cho sức khỏe: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh. - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch không làm đổ vãi thức ăn. - Ra nắng đội mũ đi tất mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài
			- Ăn chín, uống sôi, nhai kỹ, không nói chuyện cười đùa trong khi ăn uống, biết nhặt cơm rơi. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu vệ sinh Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn nhai kỹ. - Ăn rau và nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định. - Nhận biết một	

			sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	số biểu hiện khi ốm và các phòng tránh đơn giản. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	đường. - Lấy tay che miệng ho, hắt hơi, ngáp. Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. Lựa chọn sử dụng một số đồ dùng phục vụ ăn uống. - Lựa chọn dụng cụ, đồ dùng phù hợp với đồ ăn, đồ uống. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.
MT21: Trẻ thực	MT23: Trẻ thực	MT26: Trẻ biết	- Tháo tất, cởi	- Tự thay quần,	- Tự chải tóc, vuốt tóc

hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: tháo tất, cời quần, áo.	hiện được một số việc khi được nhắc nhở: Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.	quần, áo khi bị ướt, bẩn. - Nhận biết trang phục theo thời tiết.	áo khi bị ướt. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của trang phục phù hợp với thời tiết.	khi bù rối. - Xóc lại quần áo khi bị xô lệch. Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi qui định. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của trang phục phù hợp với thời tiết.
MT22: Trẻ biết nhận ra và tránh một số vật dụng hiểm khi được nhắc nhở.	MT24: Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nónglà nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.	MT27: Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.	- Những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng: Phích nước nóng, bếp đang đun, bàn là. Không nghịch các vật sắc nhọn.		- Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm, không sử dụng những đồ vật đó. - Tác hại của một số đồ dùng nguy hiểm. - Dùng đồ dùng khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp. - Bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng, không nghịch các vật sắc

					nhọn.
MT23: Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.	MT25: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	MT28: Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.	- Cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn những loại quả có hạt, không tự lấy thuốc uống. Không leo trèo bàn ghế lan can. Không nghịch các vật sắc nhọn.	- Cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn những loại quả có hạt. - Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ ... không uống rượu, bia, cà phê, không tự lấy thuốc uống khi không được phép của người lớn.	- Tác hại của một số việc nguy hiểm, biết cách tránh hoặc dùng đồ dùng khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp. Cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn những loại quả có hạt để bị hóc sặc. - Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê, không tự lấy thuốc uống, không nghịch các vật sắc nhọn, không trèo lên bàn ghế, cây cối, ném đồ chơi, sờ vào ổ điện. - Gọi người lớn khi thấy người khác làm một số việc có thể gây nguy hiểm.

MT24: Trẻ biết nhận ra và tránh nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở.	MT26: Trẻ biết nhận ra và tránh những nơi nguy hiểm không được chơi gần.	MT29: Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.	- Nơi nguy hiểm như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi.	- Nơi nguy hiểm hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước.	- Khu vực, nơi nguy hiểm hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước, giếng, bụi rậm, - Phân biệt nơi bẩn và sạch, nơi nguy hiểm và không nguy hiểm; chơi ở nơi sạch và an toàn - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.
MT25: Trẻ nhận biết được một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	MT27: Trẻ nhận biết được một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	MT30: Trẻ biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.	- Một số trường hợp không an toàn: Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã, chảy	- Một số trường hợp không an toàn: Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã, chảy máu. - Gọi người giúp	- Kêu cứu, gọi người lớn, nhờ bạn gọi người lớn, hành động tự bảo vệ: + Người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi - Khi gặp nguy hiểm: bị đánh, ngã, bị thương, bị chảy máu...Thì phải kêu

			máu.	đỡ khi bị lạc. Tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	cứu, gọi người lớn, nhờ bạn gọi người, hành động tự bảo vệ - Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Tên, địa chỉ, nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân khi bị lạc, biết hỏi gọi người lớn giúp đỡ.
MT26: Trẻ không theo người lạ ra khỏi trường lớp.	MT28: Trẻ không ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	MT31: Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.	Không theo người lạ ra khỏi trường lớp.	Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- Người lạ cho quà thì phải hỏi người thân. - Người lạ rủ đi thì không theo, không nhận quà người lạ. - Không ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.
		MT32: Trẻ biết			- Tác hại của thuốc lá

		được hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.			đối với cơ thể con người - Biết bày tỏ thái độ không đồng tình với người hút thuốc - Tránh chỗ có người hút thuốc.
		MT33: Trẻ biết thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.			- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè, đi sang đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào.

II. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

1. Khám phá khoa học

MT27: Trẻ nhận biết được chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	MT29: Trẻ nhận biết được chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	MT34: Trẻ nhận biết được các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	- Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể .
		MT35: Trẻ hay		- Hay phát biểu khi

		đặt câu hỏi.			học. - Hay đặt câu hỏi để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin. - Tập trung chú ý trong khi học.
MT28: Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi.	MT30: Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô.	MT36: Trẻ thích khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh.	- Chăm chú, quan sát các sự vật, hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Tìm hiểu khám phá sự vật, hiện tượng thông qua đặt các câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “vì sao cây lại héo?”, vì sao lá cây bị ướn? - Nhận xét một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi.	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới...) - Hay đặt câu hỏi về những thay đổi/mới xung quanh. - Hay đặt câu hỏi “Tại sao?” - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô, búp bê,...” - Nhận xét mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng.
MT29: Trẻ biết sử dụng các giác quan	MT31: Trẻ biết phối hợp các giác	MT37: Trẻ gọi được tên nhóm cây	- Tên, đặc điểm nổi bật và ích	- Tên, đặc điểm bên ngoài của con vật,	- Gọi tên các con vật, cây gần gũi

để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	cối, con vật theo đặc điểm chung.	lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	cây, rau, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	xung quanh. Tìm đặc điểm chung của 3 (hoặc 4) của con vật/cây/ hoa, quả. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa quả. - Đặt tên cho nhóm những con vật/ cây/ hoa quả... bằng những từ khái quát.
MT30: Trẻ mô tả được những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	MT32: Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát.	MT38: Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật	- Quan sát, mô tả lại những dấu hiệu nổi bật của cây, hoa, quả, con vật... - Mối quan hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Phân loại loại	- So sánh sự khác và giống nhau của 2 con vật, cây hoa quả. - Phân loại loại cây, hoa quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu.	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Gọi tên cho từng giai đoạn phát triển của cây/ con vật/ hoa quả... thể hiện trên tranh, ảnh. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển.

			cây, hoa quả, con vật theo 1 dấu hiệu nổi bật.		- So sánh sự giống và khác nhau của một số cây/ con vật/ hoa quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.
				- Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây, môi trường sống.	
MT31: Trẻ biết được dấu hiệu nổi bật ngày và đêm,	MT33: Trẻ biết được sự khác nhau giữa ngày và đêm.	MT39: Trẻ biết được sự khác nhau giữa Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
MT32: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Nước, không khí, ánh sáng.	MT34: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Nước, không khí, ánh sáng.	MT40: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Nước, không khí, ánh sáng.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người động vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước . - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	

			ngày.	
MT33: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Đất, đá, cát, sỏi.	MT35: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Đất, đá, cát, sỏi.	MT41: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Đất, đá, cát, sỏi.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	
		MT42: Trẻ nói được các đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống.		- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật, cây theo mùa. Gọi tên và nêu đặc điểm đặc trưng của các mùa trong năm. - So sánh sự giống và khác biệt cơ bản giữa 2 mùa (hè với đông, mùa mưa với mùa khô). - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây

					theo mùa. - Nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu: chặt phá rừng, vứt rác...do tràn dầu...do con người...
		MT43: Trẻ dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.			- Dựa vào đặc điểm đặc trưng của thời tiết để dự đoán hiện tượng tự nhiên có thể xảy ra và giải thích dự đoán theo cách hiểu của mình.
MT34: Trẻ phân loại được các đối tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật.	MT36: Trẻ phân loại được các đối tượng theo 1-2 dấu hiệu.	MT44: Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại các đối tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật.	- Đặc điểm công dụng và cách sử dụng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Xếp những đồ dùng đó vào một nhóm và gọi tên nhóm theo công dụng hoặc chất liệu theo yêu cầu.	
				- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu.	- Phân loại những đồ dùng đó theo 2- 3 dấu hiệu.

MT35: Trẻ nhận biết được tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	MT37: Trẻ nhận biết được đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1- 2 dấu hiệu.	MT45: Trẻ nhận biết được đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2- 3 dấu hiệu.	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1- 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2- 3 dấu hiệu.
	MT38: Trẻ loại được một đối tượng không cùng nhóm đối với các đối tượng còn lại với sự gợi ý của cô.	MT46: Trẻ loại được một đối tượng không cùng nhóm đối với các đối tượng còn lại.		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2- 3 đồ dùng, đồ chơi.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.
MT36: Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng.	MT39: Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán.	MT47: Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét, thảo luận.	- Làm thử nghiệm với các vật chìm nổi. - Quan sát, nhận xét tính chất của các vật khi thả xuống nước. Nhận xét được vì sao vật chìm/ nổi trong nước.	- Làm thử nghiệm như: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh kết quả thí nghiệm.	- Làm thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới nước, theo dõi, so sánh sự phát triển. - Nhận xét, thảo luận về kết quả thử nghiệm.

MT37: Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	MT40: Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Biết sử dụng sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.	MT48: Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu như: mưa đá, gió to, bão bất thường, nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại, đông tố, lốc xoáy, lũ lụtxảy ra.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Mối quan hệ của sự vật, hiện tượng: VD: Thử nghiệm một vài chất tan trong nước. “Cho thêm đường hoặc muối vào nước, quan sát thảo luận xem điều gì xảy ra. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu như: mưa đá, gió to, bão bất thường, nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại, đông tố, lốc xoáy, lũ lụtxảy ra.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Nêu được nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đó - Giải thích bằng mẫu câu tại vì, nên tượng tự nhiên đơn giản trong cuộc sống. - Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. - Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu như bất thường như: mưa đá, gió to, bão, nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại, đông tố, lốc
--	---	---	--	---	---

					xoáy, lũ lụtdiễn ra. - Kỹ năng tự bảo vệ, phòng tránh nguy hiểm xảy ra với bản thân khi có thiên tai biến đổi khí hậu.
MT38: Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	MT41: Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	MT49: Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	- Tham gia các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	- Tham gia các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình và thể hiện hiểu biết của mình qua các hoạt động đó.	
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
MT39: Trẻ quan tâm đến số lượng như hay hỏi về số lượng.	MT42: Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh.	MT50: Trẻ quan tâm tới các con số như nói về số lượng và đếm, hỏi.	- Đếm vệt, sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.

MT40: Trẻ đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	MT43: Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	MT51: Trẻ nhận biết được con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. - Sử dụng các chữ số từ 1 đến 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Đếm và nói đúng số lượng nhất đến 10. Các chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 10. - Đọc được các chữ số từ 1 đến 9 và chữ số 0 - Chọn thẻ chữ số tương ứng với số lượng đã đếm được. - Nhận biết các chữ số từ 5 đến 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
	MT44: Trẻ nhận biết được ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	MT52: Trẻ nhận biết được các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		- Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...)	
MT41: Trẻ biết gộp nhóm đối tượng cùng loại có số lượng trong phạm vi 5. Tách	MT45: Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết	MT53: Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một số nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ.	- So sánh sự bằng nhau và	- Tách 10 đồ vật thành 2 nhóm ít nhất bằng 2 cách khác nhau. - Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các
				- So sánh số lượng 2 nhóm	

một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm.	quả.Tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	các nhóm.	khác nhau về số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 và nói kết quả so sánh.	đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau; nói kết quả so sánh: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	cách khác nhau và đếm. - So sánh số lượng 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau; nói kết quả so sánh: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
MT42: Trẻ nhận ra được qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	MT46: Trẻ nhận ra được quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	MT54: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.	- Xếp tương ứng 1- 1. - Ghép đôi. Xếp xen kẽ.		- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Tạo ra quy tắc sắp xếp mẫu và sao chép lại. sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. - Tiếp tục đúng qui luật ít nhất 2 lần lặp lại. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. - Nói tại sao lại xếp như vậy.

				- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
MT43: Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn, dài hơn/ ngắn hơn/ cao hơn, thấp hơn/ bằng nhau.	MT47: Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	MT55: Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước: to hơn/ nhỏ hơn, dài hơn/ ngắn hơn, cao hơn/ thấp hơn, bằng nhau và nói được kết quả so sánh	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh diễn đạt kết quả đo. Đặt thước đo, đo liên tiếp, nói đúng kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Một số dụng cụ để đo, đong.
MT44: Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	MT48: Trẻ chỉ ra được điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	MT 56: Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật theo yêu cầu.	- Sử dụng các hình học để lắp ghép. - Nhận ra và gọi tên các hình: Hình tròn, hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật	- Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ	- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và

			và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	nhật. - Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo thành hình đơn giản.	nhận ra các khối hình đó trong thực tế. Lấy hoặc chỉ một số đồ vật quen thuộc có hình dạng hình học theo yêu cầu.
		MT57: Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.			- Các chữ số trên lịch trong phạm vi từ 1- 10. - Ý nghĩa của các con số trên lịch dùng để chỉ ngày. - Lịch dùng để làm gì và đồng hồ dùng để làm gì? - Ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.
		MT58: Trẻ phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày.			- Sắp xếp các sự kiện đã, đang và sẽ xảy ra theo trình tự thời gian tương ứng: hôm qua, hôm nay, ngày mai.

					- Những việc đã làm trong ngày hôm qua, hôm nay. - Hôm nay là thứ mấy và hôm qua, ngày mai là thứ mấy.
MT45: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	MT49: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	MT 59: Trẻ biết xác định vị trí (trong- ngoài, trên - dưới, trước- sau, phải - trái,..) của một vật so với vật khác.	- Xác định tay phải, tay trái của bản thân. - Xác định phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau bản thân trẻ.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (Phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau; phía phải- phía trái).	- Nói vị trí của 1 vật so với 1 vật khác trong không gian so với bản thân trẻ, so với bạn khác; với một vật khác làm chuẩn. - Đặt đồ vật vào chỗ theo yêu cầu
	MT50: Trẻ biết mô tả các sự việc xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	MT60: Trẻ gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự		- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	- Số lượng ngày trong tuần - Nhận biết hôm qua, hôm nay và ngày mai. - Tên các ngày trong tuần. - Những ngày nào

					trong tuần đi học, ngày nào nghỉ ở nhà...
3. Khám phá xã hội					
		MT61: Trẻ kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.			- Quan sát lớp học, trường mầm non. - Tham quan UBND xã, trường Tiểu học, chợ, Bưu điện xã... - Quan sát các khu vực trong trường. - Kể hoặc trả lời câu hỏi của người lớn về những điểm vui chơi công cộng, trường học, nơi mua sắm, khám bệnh ở nơi trẻ sống hoặc nơi trẻ đến.
MT46: Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được	MT51: Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi... của một số nghề	MT62: Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Kể tên một số công cụ làm nghề và sản phẩm của nghề.	

hỏi, xem tranh.	khi được hỏi, trò chuyện				
MT47: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. Tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện.	MT52: Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân. Họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện.	MT63: Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân. Tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. - Yêu mến bố mẹ, anh ,chị, em ruột	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình, công việc của họ. - Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình. - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình.

MT48: Trẻ nói được tên trường/ lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	MT53: Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên, nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	MT64: Trẻ nói được tên, địa chỉ của trường, lớp, công việc của cô giáo, các bác công nhân viên, họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, lớp mẫu giáo. - Tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. - Chơi hòa thuận với bạn	- Tên, địa chỉ của trường, lớp. - Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. - Quan tâm giúp đỡ bạn	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non, công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường. - Quan tâm, chia sẻ giúp đỡ bạn.
MT49: Trẻ kể được tên của một số lễ hội, kể tên một vài danh lam, thắng ở phương.	MT54: Trẻ kể được tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội, kể tên và nêu được một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	MT65: Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội và nêu vài đặc điểm đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, quê hương đất nước.	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ					

1. Nghe					
		MT66: Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi			- Nhận ra thái độ khác nhau của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác nhau của lời nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện. - Sử dụng giọng điệu của các nhân vật khác nhau khi kể lại chuyện hoặc kể lại một sự kiện. - Thể hiện cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu của lời nói.
MT50: Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản.	MT55: Trẻ thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp.	MT67: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động.	- Làm theo các yêu cầu đơn giản	- Làm theo 2- 3 yêu cầu	- Làm theo 2- 3 yêu cầu liên tiếp. - Những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên. - Biểu hiện sự cố gắng

					quan sát, nghe và thực hiện các quy định chung trong sinh hoạt của lớp. - Giáo viên yêu cầu trẻ thực hiện chỉ dẫn và trẻ thực hiện được.
MT51: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, hoa quả...	MT56: Trẻ hiểu được nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	MT68: Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.	- Các từ khái quát chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, ...quen thuộc. - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc.	-Nghĩa các từ khái quát chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật,... VD: rau quả, con vật, đồ gỗ... - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất công dụng và các từ biểu cảm.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa - Các từ khái quát, từ trái nghĩa chỉ tên gọi, đặc điểm, tính chất, công dụng, hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc... và các từ biểu cảm. - Các loại vật nuôi trong gia đình, các loại rau, các loại quả khi có yêu cầu.
MT52: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.	MT57: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.	MT69: Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe và đọc các bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè theo nhiều cách khác nhau (nghe trên đài, nghe cô đọc, nghe các bạn đọc.....)		

		trẻ.	- Trò chuyện, trao đổi về nội dung truyện, thơ, đồng dao, ca dao mà trẻ được nghe - Nói về chủ đề giá trị đạo đức của truyện		
MT53: Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại	MT58: Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	MT70: Trẻ chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp.	- Nghe hiểu nghĩa các từ, nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nghĩa các từ, nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
				- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. - Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói - Trả lời câu hỏi và đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt. - Trẻ lắng nghe người khác nói và phản ứng lại bằng nụ cười phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh như dấu hiệu của sự hiểu biết.
2. Nói					
MT54: Trẻ nói rõ	MT59: Trẻ nói rõ	MT71: Trẻ biết	- Phát âm các	- Phát âm các	- Phát âm các tiếng có

các tiếng.	để người nghe có thể hiểu được.	nói rõ ràng.	tiếng của tiếng Việt	tiếng có chứa các âm.	phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Diễn đạt ý tưởng, biết bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu hỏi. - Phát biểu một cách rõ ràng những trải nghiệm của riêng mình. - Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được.
MT55: Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	MT60: Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	MT72: Trẻ sử dụng được các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.	- Các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	- Các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	- Các từ biểu cảm thể hiện cử chỉ nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp, các từ loại: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ ... thông dụng - Từ ngữ phù hợp (từ

					biểu cảm, hình tượng...) để trò chuyện, thảo luận, nhận xét.
MT56: Trẻ biết sử dụng câu đơn, câu ghép.	MT61: Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	MT73: Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp	- Câu đơn, câu ghép trong giao tiếp khi tham hoạt động vui chơi, trò chuyện với người khác... - Trả lời và đặt câu hỏi : “ai?” “Cái gì?”; “ở đâu?” ; “khi nào?” : “để làm gì?”.	- Các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định trong giao tiếp (trong lúc chơi, trò chuyện với người khác...) - Trả lời và đặt câu hỏi : “ai?” “Cái gì?”; “ở đâu?” ; “khi nào?”; “để làm gì?”.	- Câu ghép, câu khẳng định, phủ định, câu mệnh lệnh? - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh và đặt câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? - Đặt các câu hỏi: “Tại sao?”, “ Như thế nào?”, “ Làm gì?”
MT57: Trẻ biết bày tỏ tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng.	MT62: Trẻ biết bày tỏ tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	MT74: Trẻ sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, cảm xúc, ý nghĩ của bản thân	- Bày tỏ tình cảm (Yêu, ghét..), nhu cầu (ăn, ngủ, vệ sinh...) và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu	Bày tỏ tình cảm (Yêu, ghét..), nhu cầu (ăn, ngủ, vệ sinh...) và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu, hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Nói, diễn đạt nhu cầu, cảm xúc, ý nghĩ của bản

			mở rộng.		thân khi được hỏi, trò chuyện.
		MT75: Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động			- Hướng dẫn các bạn trong trò chơi và trong các hoạt động.
MT58: Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân.	MT63: Trẻ kể lại được sự việc theo trình tự.	MT76: Trẻ kể lại một hiện tượng, một sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được.	- Kể lại sự việc hằng ngày đã diễn ra đối với trẻ: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	- Kể lại sự việc theo trình tự - Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, sự vật, con người mà trẻ biết hoặc nhìn thấy. Câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. Tranh vẽ về các sản phẩm tạo hình của bản thân
MT59: Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe, bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện với sự	MT64: Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc, bắt chước được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong	MT77: Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. - Đóng vai theo lời dẫn	- Kể lại truyện đã được nghe . - Đóng kịch	- Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. - Kể lại chuyện cho bố mẹ hoặc bạn và vào các trang của chuyện

giúp đỡ của người lớn.	truyện.		chuyện của giáo viên để trẻ bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật.		theo đúng trình tự. - Các yếu tố của một câu chuyện: các nhân vật, thời gian, địa điểm, phân kết thúc...và nói được nội dung chính của câu chuyện sau khi được nghe kể hoặc đọc chuyện đó. - Đóng kịch
		MT78: Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện.			- Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. - Khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau (nói một câu hoặc hỏi câu hỏi).
MT60: Trẻ biết nói đủ nghe, không	MT65: Trẻ biết điều chỉnh giọng	MT79: Trẻ biết điều chỉnh giọng	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		

nói lí nhí.	nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp			- Trẻ biết điều chỉnh cường độ giọng nói: Nói đủ nghe, không nói quá to, không nói lí nhí. Nói nhỏ trong giờ ngủ ở lớp, nơi công cộng, khi người khác đang làm việc. Không nói to, vui đùa khi có người buồn, bị mệt - Trẻ nói với một giọng điệu và tốc độ thích hợp, giao tiếp và đàm thoại với người khác với giọng điệu hồn nhiên và cử chỉ thân thiện.
		MT80: Trẻ biết chờ đến lượt trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.			- Giơ tay khi muốn nói. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác... - Tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt câu hỏi khi họ đã nói xong.

		MT81: Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói			- Dùng câu hỏi để hỏi lại. - Nhún vai, nghiêng đầu, nhíu mày... ý muốn làm rõ một thông tin khi nghe mà không hiểu. - Đặt các câu hỏi Tại sao? như thế nào? Làm bằng gì?
MT61: Trẻ biết sử dụng các từ: “Vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa” ... trong giao tiếp.	MT66: Trẻ biết sử dụng các từ như: “Mời cô”, “Mời bạn”, “Cảm ơn”, “Xin lỗi”... trong giao tiếp.	MT82: Trẻ sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.	- Sử dụng các câu xã giao đơn giản để giao tiếp với mọi người - Các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp (VD: Vâng ạ, dạ, thưa, cảm ơn, xin lỗi, mời cô, mời bạn). - Bé sử dụng từ: cảm ơn, xin lỗi khi nào?		
		MT83: Trẻ không nói tục, chửi bậy.			- Bé với những câu nói văn minh lịch sự. - Thái độ của bé với những lời nói thô tục.
MT62: Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi được tên nhân vật trong tranh.	MT67: Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	MT84: Trẻ biết kể chuyện theo tranh.	- Kể chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ. - Mô tả sự vật,	- Kể chuyện có mở đầu, kết thúc - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	- Thích thú sáng tạo truyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân. - Nhìn vào tranh vẽ

			tranh ảnh có sự giúp đỡ.		trong sách truyện trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh hoạ; - Thứ tự của sự việc từ truyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện.
		MT85: Trẻ biết kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau.			- Tự đặt, bịa câu chuyện - Đặt tên mới, mở đầu, tiếp tục kết thúc câu chuyện theo cách khác.
3. Làm quen với đọc, viết					
		MT86: Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.			- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. Truyện viết về gì? Chữ đó viết như thế nào? Ai viết? - Thường xuyên bắt

					chước viết hoặc đề nghị người khác đọc cho nghe. - Hứng thú, nhiệt tình tham gia các hoạt động liên quan đến đọc viết của lớp. - Chú ý đến hành động viết của người lớn. - Sao chép lại những câu và những từ vựng đơn giản dụng cụ viết, vẽ...để viết vào giấy một cách thoải mái.
MT63: Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự dỡ sách xem tranh.	MT68: Trẻ biết chọn sách để xem.	MT87: Trẻ thể hiện sự thích thú với sách	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.		- Hành vi đọc, giả vờ đọc sách truyện, kể chuyện, làm sách, hứng thú nhiệt tình tham gia các hoạt động đọc kể chuyện theo sách ở lớp. - Thể hiện sự thích thú với chữ cái, sách, đọc, kể chuyện. - Chọn sách để đọc và

					xem. - Xem và đọc các loại sách khác nhau. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.
MT 64: Trẻ biết giữ gìn sách.	MT69: Trẻ biết giữ gìn, bảo vệ sách.	MT88: Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.	- Giữ gìn sách	- Giữ gìn và bảo vệ sách	
					- Để sách đúng nơi qui định. - Có thái độ tốt đối với sách.
MT65: Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường trong cuộc sống.	MT70: Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường trong cuộc sống.	MT89: Trẻ biết ý nghĩa một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông...)	- Các ký hiệu về đồ dùng của trẻ như : khăn mặt, tủ đựng đồ ; các ký hiệu khác như: ký hiệu về thời tiết, đồ dùng, ký hiệu góc chơi,.. - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông...)	- Các ký hiệu về đồ dùng của trẻ như : khăn mặt, tủ đựng đồ; các ký hiệu khác như: ký hiệu về thời tiết, đồ dùng, ký hiệu góc chơi,.. - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông...)

				hiêm, biển báo giao thông...)	
MT66: Trẻ biết cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và đọc truyện.	MT71: Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa.	MT90: Trẻ thực hiện được một số hành vi như người đọc sách.	- Làm quen với cách đọc tiếng việt, hướng đọc từ trái sang phải từ dòng trên xuống dòng dưới.		
			- Cầm sách đúng chiều mở sách xem tranh và “đọc” truyện.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách - Đọc truyện qua các tranh vẽ.	
		MT91: Trẻ biết “Đọc” theo truyện tranh đã biết			- Chỉ và nói trang bìa sách, các trang sách; lời chữ trong sách, tranh minh họa, tên sách, tên tác giả. - Biết cách đọc sách từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
					- Đọc truyện đã biết nội dung trẻ đọc phù hợp với các hình ảnh trong tranh. - Đọc sách theo sáng kiến của mình và có ý tưởng từ tranh hay các từ ngữ. - Đọc tên câu truyện

					dựa vào trang bìa của chuyện. - Khi nghe đọc truyện, trẻ có thể trả lời.
		MT92: Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.			- Hiểu rằng có thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số ký hiệu ... để thay thế cho lời nói. - Hiểu rằng chữ viết thể hiện các từ, câu của lời nói, một từ nói ra có thể viết được bằng ký hiệu chữ viết.
MT67: Trẻ thích vẽ, “Viết” nguệch ngoạc.	MT72: Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết” tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.	MT93: Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân	- Vẽ, “Viết” nguệch ngoạc theo ý thích.	- Sử dụng một số ký hiệu để viết tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.	- Viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác. - Giả vờ đọc và sử dụng kí hiệu chữ viết và các ký hiệu khác để biểu lộ ý muốn, suy nghĩ.

					- Thể hiện sự cố gắng tự mình viết ra, cố gắng tạo ra những biểu tượng....
	MT73: Trẻ biết tập tô, tập đồ các nét chữ.	MT94: Trẻ biết bắt chước hành vi và sao chép từ, chữ cái		- Hướng dẫn trẻ tô, tập đồ các nét chữ.	- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Tô chữ, đồ chữ, cắt dán chữ. - Biết sử dụng các dụng cụ viết vẽ khác nhau để tạo ra các kí hiệu biểu đạt ý tưởng hay một thông tin... - Xếp hình chữ bằng nhiều nguyên vật liệu khác nhau, bắt chước hành vi viết trong vui chơi và các hoạt động hàng ngày.
		MT95: Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình			- Sao chép tên của bản thân theo trật tự cố định trong các hoạt động.

					- Nhận ra tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ. - Sau khi vẽ tranh viết tên mình phía dưới.
		MT96: Trẻ biết viết chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới			- Lấy một quyển sách và yêu cầu trẻ chỉ xem câu chuyện bắt đầu từ đâu, chỉ vào sách từ trên xuống dưới, từ trái qua phải và lật giở các trang từ phải qua trái - Hướng viết của các nét chữ từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.
MT68: Trẻ tiếp xúc với chữ cái, sách truyện	MT74: Trẻ nhận dạng được một số chữ cái.	MT97: Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt	- Tiếp xúc với chữ cái, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái.	- Nhận dạng các chữ cái và phát âm đúng các âm đó. - Biết rằng mỗi chữ cái có tên, hình dạng và cách phát âm riêng. - Phân biệt sự khác

					nhau giữa chữ cái và chữ số. - Nhận biết các chữ cái trong sinh hoạt và trong các hoạt động hàng ngày.
IV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI					
1. Phát triển tình cảm					
MT69: Trẻ nói được tên tuổi giới tính của bản thân.	MT75: Trẻ nói được tên tuổi giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	MT98: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình (Cs 27)	- Tên tuổi giới tính.	- Tên tuổi giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Nói thông tin cơ bản về cá nhân như: - Họ và tên trẻ, tên các thành viên trong gia đình. - Địa chỉ nhà: Tổ, thôn, xã, huyện, tỉnh. - Số điện thoại gia đình hoặc số điện thoại của bố, mẹ,...
		MT99: Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.(Cs 28)			- Chọn và giải thích được lý do - Điểm giống khác nhau của mình và người khác. - Lựa chọn trang phục phù hợp với giới tính

					bản thân.
MT70: Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	MT76: Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	MT100: Trẻ nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân.	- Những điều bé thích, không thích.	- Sở thích, khả năng của bản thân.	- Những việc có thể làm và không thể làm - Sở thích, khả năng của bản thân. Vị trí và trách nhiệm của bản thân.
MT71: Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	MT77: Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	MT101: Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân	- Tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Nêu hoặc chọn lựa các trò chơi, hoạt động mà mình thích. - Cố gắng thuyết phục bạn để những đề xuất của mình thực hiện.
MT72: Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	MT78: Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)	MT102: Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đến cùng.	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản	- Cố gắng hoàn thành công việc	- Vui vẻ nhận công việc như: Nhanh chóng triển khai công việc, không tỏ ra chán nản phân tán trong quá trình thực hiện và bỏ dở công việc - Hoàn thành công việc
		MT103: Trẻ biết thể hiện sự vui thích khi hoàn			- Phấn khởi khi làm xong tác phẩm, nâng niu ngắm nghía, biết

		thành công việc			giữ gìn sản phẩm của mình. - Khoe, kể sản phẩm của mình với người khác và cất cẩn thận sản phẩm. - Tự thực hiện hoạt động mà không cần sự nhắc nhở của người lớn
		MT104: Trẻ chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày			- Chủ động độc lập trong 1 số hoạt động. Tự cất dọn đồ chơi sau khi chơi - Tự chuẩn bị đồ dùng, đồ chơi cần thiết cho hoạt động - Thực hiện nội qui của trường lớp giữ gìn đồ dùng, đồ chơi.
		MT105: Trẻ mạnh dạn hỏi ý kiến với người lớn về suy nghĩ của bản thân.			- Mạnh dạn, tự tin, bày tỏ ý kiến. Phát biểu ý kiến hoặc trả lời câu hỏi của người khác một cách tự tin rõ ràng, tự nhiên lưu loát,

					không sợ sệt, e ngại.
MT73: Trẻ biết nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh, ảnh.	MT79: Trẻ biết nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	MT106: Trẻ nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.	- Một số trạng thái cảm xúc “vui, buồn, sợ hãi, tức giận” qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Một số trạng thái cảm xúc “vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên” qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Một số trạng thái cảm xúc “vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ” qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
MT74: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	MT80: Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	MT107: Trẻ biết bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói và cử chỉ, nét mặt.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
		MT108: Trẻ thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.			- An ủi người thân hay bạn bè khi họ ốm mệt hoặc buồn rầu. - Chúc mừng bạn hoặc người thân nhân ngày sinh nhật. - Hoan hô cổ vũ khi bạn chiến thắng trong

					cuộc thi nào đó.
		MT109: Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.			- Thích thú reo lên trước cảnh đẹp thiên nhiên hoặc cảnh đẹp trong bức tranh. - Nâng niu một bông hoa, 1 con vật đáng yêu.
MT75: Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	MT81: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	MT110: Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		- Thực hành chăm sóc cây cối, con vật thân thuộc. - Vui vẻ nhận công việc tưới cây, cho con vật thân thuộc ăn. - Kêu lên khi thấy một cành cây non hoặc bông hoa bị gãy nát, con vật thân thuộc bị đau hay chết. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.
		MT111: Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn			- Nói khẽ, đi lại nhẹ nhàng khi người khác đang nghỉ hay bị ốm. - Giữ thái độ trong giờ

		cảnh.			học.Vui vẻ hào hứng với các sự kiện tổ chức ở nhà trường: sinh nhật, ngày lễ, hội...Buồn phải chia tay với bạn bè, cô giáo khi ra trường.
		MT112: Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.			- Biết trấn tĩnh lại và kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá với sự giúp đỡ của người lớn. Biết sử dụng lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân.
		MT113: Trẻ có ý thức và biết hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi.			- Nhanh chóng nhập cuộc vào hoạt động nhóm. - Mọi người trong nhóm tiếp nhận. Chơi trong nhóm bạn vui vẻ thoải mái.

					- Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
		MT114: Trẻ biết chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi.			- Chủ động đến nói chuyện, sẵn lòng trả lời các câu hỏi trong giao tiếp với những người gần gũi.
		MT115: Trẻ thích được chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi.			- Kể chuyện cho bạn nghe về vui buồn của mình. - Sẵn sàng trao đổi hướng dẫn bạn cùng nhóm. - Vui vẻ chia sẻ đồ chơi với bạn.
		MT116: Trẻ biết sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.			- Sẵn sàng giúp đỡ người khác và cùng bạn thực hiện nhiệm vụ. - Chủ động giúp đỡ bạn khi nhìn thấy bạn cần sự giúp đỡ. - Giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu.

		MT117: Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên			- Thích và chơi theo nhóm bạn. - Có ít nhất 2 bạn hay cùng chơi với nhau.
MT76: Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	MT82: Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	MT118: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Lắng nghe ý kiến của người khác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.
	MT83: Trẻ biết trao đổi thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật).	MT119: Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn.		- Trao đổi thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung.	- Trình bày ý kiến của mình với các bạn. - Dùng lời để trao đổi hoặc nhờ sự giúp đỡ. Biết thỏa thuận dựa trên sự hiểu biết về quyền của mình và nhu cầu của bạn.
		MT120: Trẻ thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè			- Thể hiện sự thân thiện, hòa đồng, gần gũi, đoàn kết tương trợ bạn bè. - Không đánh bạn, tranh giành đồ chơi của bạn, không ăn vạ khi xảy ra mâu thuẫn.

					- Dùng nhiều cách để giải quyết vấn đề: dùng lời, nhờ sự can thiệp của người lớn, thỏa hiệp.
		MT121: Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác.			- Mô tả ảnh hưởng những việc làm của mình đối với người khác. - Giải thích phản ứng của bản thân đối với cảm xúc hoặc hành vi của bạn khác. - Đoán hành vi của mình hoặc có người khác sẽ gây ra phản ứng như thế nào.
		MT122: Trẻ đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.			- Tìm sự hỗ trợ từ người khác khi cần. - Tự đề nghị người lớn hoặc bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn. - Tìm sự hỗ trợ từ những người lớn trong cộng đồng.

					- Thể hiện sự hiểu biết khi nào thì cần nhờ đến sự giúp đỡ của người lớn.
MT77: Trẻ biết nhận biết hành vi đúng sai, tốt xấu.	MT84: Trẻ biết phân biệt hành vi đúng sai, tốt xấu.	MT123: Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường	- Nhận biết hành vi đúng sai, tốt xấu.	- Phân biệt hành vi đúng sai, tốt xấu.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”, “sai”, “tốt”, “xấu” - Mô tả hành vi đúng sai trong ứng xử môi trường xung quanh. - Nhận ra ảnh hưởng của hành vi: Vứt rác ra đường là sai vì gây bẩn, ô nhiễm môi trường, có hại cho sức khỏe của mọi người.
MT 78: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	MT85: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định, không bẻ cành bứt hoa.	MT124: Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ và chăm sóc cây cối		- Giữ gìn vệ sinh trong lớp, ngoài đường, môi trường - Bảo vệ và chăm sóc cây cối. - Tắt điện khi ra khỏi phòng.

					- Sử dụng tiết kiệm điện nước, trong sinh hoạt hàng ngày ở nhà và ở trường. - Nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa..).
		MT125: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn và người thân.			- Nói đúng khả năng của một số người gần gũi.
		MT126: Trẻ chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình.			- Gọi tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác. - Không chê bai bạn về: sản phẩm hoạt động, hoặc quần áo, đồ dùng của bạn. - Nhận ra rằng mọi người có thể sử dụng các từ khác nhau để chỉ cùng một vật.

		MT127: Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.			- Có ý kiến về sự công bằng giữa các trẻ. - Nêu cách tạo sự công bằng và thể hiện mong muốn lập lại sự công bằng.
MT79: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ	MT86: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	MT128: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số đặc điểm gần với hoạt động của Bác Hồ	- Hình ảnh Bác Hồ	- Hình ảnh Bác Hồ, Lăng Bác Hồ	- Hình ảnh Bác Hồ và một số đặc điểm gần với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc..).
MT80: Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác	MT87: Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ cùng cô kể chuyện về Bác.	MT129: Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ cùng cô kể chuyện về Bác.	- Kính yêu Bác Hồ. - Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác		
MT 81: Trẻ quan tâm tới một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	MT88: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	MT130: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội, và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn) của quê hương đất nước	Quan tâm tới, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	- Quan tâm tới di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	

2. Phát triển kỹ năng xã hội					
MT82: Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	MT89: Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	MT131: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	- Chờ đến lượt.	- Chờ đến lượt, hợp tác	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Trong các trường hợp đông người, trẻ biết xếp hàng, vui vẻ, chờ đến lượt. - Chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động, không chen ngang xô đẩy người khác, không tranh giành xuất của bạn khác, không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm.
		MT132: Trẻ chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.			- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm. - Nhận và thực hiện vai của mình trong trò chơi cùng nhóm.
		MT133: Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác			- Chủ động bắt tay vào công việc cùng bạn. - Cùng với bạn thực hiện công việc nào đó

					với rất ít xung đột hoặc không có xung đột.
MT83: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình.	MT90: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình.	MT134: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng.	- Một số quy định ở lớp, gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường.	
MT84: Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	MT91: Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	MT135: Trẻ có thói quen chào hỏi, biết cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn)	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự. - Thực hiện các quy tắc trong sinh hoạt hàng ngày: Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn. - Biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà. - Thể hiện sự ăn năn, áy náy, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi (đứng im, đỏ mặt, cúi đầu, sợ hãi, khóc) và nói lời xin lỗi.

V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật

MT85: Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng.	MT92: Trẻ vui sướng, vỗ tay làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.	MT136: Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt trước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc, và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT86: Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và	MT93: Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe	MT137: Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc	- Tạo cho trẻ có cảm hứng chú ý nghe, hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát,	- Tạo cho trẻ có cảm hứng chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát,	- Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ đồng dao, thích nghe và kể câu chuyện.

đọc thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	và đọc thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	thơ đồng dao, thích nghe và kể câu chuyện	bản nhạc. Đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; kể chuyện cho trẻ nghe.	bản nhạc.. Đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; kể chuyện cho trẻ nghe.	
MT87: Trẻ vui sướng, chỉ sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật.	MT94: Trẻ thích thú ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình.	MT138: Trẻ thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình.	- Tiếp xúc với các tác phẩm nghệ thuật tạo hình. + Xem tranh và nhận xét sản phẩm: cảm xem, ngắm ngía, khuyến khích trẻ nói lên vẻ đẹp của sản phẩm tạo hình.	- Tiếp xúc với các tác phẩm nghệ thuật tạo hình: + Cho trẻ quan sát các sản phẩm tạo hình có màu sắc tươi sáng hài hoà, rõ ràng để giúp trẻ ngắm nhìn, chỉ sờ và cảm nhận được vẻ đẹp của các sản phẩm.	Tiếp xúc với các tác phẩm nghệ thuật tạo hình: + Cho trẻ quan sát các sản phẩm tạo hình có màu sắc tươi sáng hài hoà, rõ ràng để giúp trẻ ngắm nhìn, chỉ sờ và cảm nhận được vẻ đẹp của các sản phẩm.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình					
MT88: Trẻ nghe các bài hát, bản nhạc.	MT95: Trẻ nhận ra các loại nhạc khác nhau.	MT139: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, buồn, êm dịu) của bài hát hoặc bản nhạc.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe và nhận biết các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).

					- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Nghe bản nhạc/ bài hát vui hay buồn gần gũi và nhận ra được bản nhạc/ bài hát nào là vui hoặc buồn.
MT89: Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	MT96: Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát, qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	MT140: Trẻ hát đúng giai điệu bài hát dành cho các bé mầm non.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm các bài hát.	
MT90: Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách nhịp, vận động minh họa).	MT97: Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc với các hình thức.	MT141: Trẻ biết thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp,..	- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT91: Trẻ biết sử dụng	MT98: Trẻ biết	MT142: Trẻ biết	- Sử dụng các	- Phối hợp các	- Lựa chọn, phối hợp

dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.	nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Sử dụng nhiều loại vật để để làm ra một loại sản phẩm
		MT143: Trẻ thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình.			- Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ. - Làm ra sản phẩm tạo hình không giống các bạn khác. - Thực hiện cùng nhiệm vụ như các bạn nhưng theo cách khác các bạn.
		MT144: Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.			- Xây dựng các công trình từ các khối xây dựng khác nhau. - Có những vận động múa minh họa/ múa sáng tạo khác với

					hướng dẫn của cô thường là người khởi xướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi.
MT92: Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.	MT99: Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	MT145: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Phối hợp các kỹ năng để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục, cân đối.
MT93: Trẻ biết xé, theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	MT100: Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	MT146: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa bố cục cân đối.	- Xé, theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Phối hợp các kỹ năng xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa bố cục cân đối.
MT94: Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối.	MT101: Trẻ biết làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi	MT147: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối.	- Làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.

	tiết.				
MT95: Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	MT102: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	MT148: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật					
MT96: Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	MT103: Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động, hát theo bài hát, bản nhạc. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu tiết tấu bài hát.	MT149: Trẻ tự nghĩ ra được các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn thể hiện các hình thức vận động, nhạc - Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu tiết tấu bài hát.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.
MT97: Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích và đặt được tên cho sản phẩm tạo hình	MT104: Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. Đặt được tên cho sản phẩm	MT150: Trẻ nói về ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	- Tạo ra các sản phẩm theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm của mình	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nhận xét sản phẩm	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng, bố cục

	phẩm tạo hình.		- Nhận xét sản phẩm tạo hình	phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng, bố cục - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. Trả lời được các câu hỏi con vẽ gì... tại sao con làm như vậy?
		MT151: Trẻ biết đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát.			- Dựa trên bài hát/câu chuyện quen thuộc thay một từ hoặc một cụm từ. Đặt lời theo giai điệu bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc 1 đoạn)

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục, hình thức tổ chức, phương pháp giáo dục đối với nhà trẻ

1.1. Các hoạt động giáo dục

1.1.1 Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

1.1.2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

1.1.3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.1.4. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

1.1.5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

1.2. Hình thức tổ chức

1.2.1 Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi 1/6...).

1.2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

1.2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

1.3. Phương pháp giáo dục

1.3.1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

1.3.2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

1.3.3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

1.3.4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

1.3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

2. Các hoạt động giáo dục, hình thức tổ chức, phương pháp giáo dục đối với trẻ mẫu giáo

2.1. Các hoạt động giáo dục.

2.1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.

- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2.1.2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

2.1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

2.1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nề nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2.2. Hình thức tổ chức

2.2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

2.2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

2.3. Phương pháp giáo dục

2.3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2.3.2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

2.3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

2.3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

2.3.5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ

* Ngoài ra còn ứng dụng các phương pháp tiên tiến trên thế giới như: STEAM, Montessori....

3. Cách đánh giá kết quả giáo dục

3.1. Đối với nhà trẻ

3.1.1 . Đánh giá trẻ hàng ngày

* Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

* Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

* Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

3.1.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

* Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

* Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

* Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

* Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

3.2. Đối với trẻ mẫu giáo

3.2.1. Đánh giá trẻ hàng ngày

* Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

* Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

*** Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

3.2.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

*** Mục đích đánh giá**

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

*** Nội dung đánh giá**

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

*** Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

* Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất căn cứ dựa thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

V. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Độ tuổi 24 - 36 tháng:

STT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	SỐ TUẦN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Bé và các bạn		4	Từ ngày 08/09/2025 - 03/10/2025
2	Đồ chơi của bé	- Tết Trung thu	3	Từ ngày 06/10/2025 - 31/10/2025
3	Các cô, các bác trong nhà trẻ	- Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	4	Từ ngày 03/11/2025 - 28/11/2025
4	Cây và những bông hoa đẹp	- Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	4	Từ ngày 01/12/2025 - 26/12/2025
5	Những con vật đáng yêu		4	Từ ngày 29/12/2025 - 23/01/2026
6	Ngày tết và mùa xuân	- Tết nguyên đán	3	Từ ngày 26/01/2026 - 13/02/2026
(Nghỉ tết Nguyên đán từ ngày 16/02/2026 đến hết ngày 28/02/2026)				
7	Mẹ và những người thân yêu của bé	- Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3	3	Từ ngày 02/03/2026 - 20/03/2026
8	Bé thích đi bằng phương tiện giao thông gì?		4	Từ ngày 23/03/2026 - 17/04/2026

9	Mùa hè với bé		3	Từ ngày 20/04/2026 - 08/05/2026
10	Bé lên mẫu giáo		2	Từ ngày 11/05/2026 - 22/05/2026

2. Độ tuổi 3 - 4 tuổi

STT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	SỐ TUẦN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Trường mầm non		2	Từ ngày 08/09/2025 - 19/09/2025
2	Bản thân	- Tết trung thu - Ngày thành lập HLHPN Việt Nam 20/10	4	Từ ngày 22/09/2025 - 17/10/2025
3	Gia đình		4	Từ ngày 20/10/2025 - 14/11/2025
4	Nghề nghiệp	- Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	4	Từ ngày 17/11/2025 - 12/12/2025
5	Thế giới động vật	- Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	4	Từ ngày 15/12/2025 - 09/01/2026
6	Thế giới thực vật		4	Từ ngày 12/01/2026 - 06/02/2026
7	Tết và mùa xuân	- Tết nguyên đán	2	Từ ngày 09/02/2026 - 06/03/2026
(Nghỉ tết Nguyên đán từ ngày 16/02/2026 đến hết ngày 28/02/2026)				
8	Phương tiện và các quy định	- Ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	4	Từ ngày 09/03/2026 - 03/04/2026

	giao thông			
9	Nước - Hiện tượng thiên nhiên		3	Từ ngày 06/04/2026 - 24/04/2026
10	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	- Ngày sinh nhật Bác ; Tết thiếu nhi	4	Từ ngày 27/04/2026 - 22/05/2026

3. Độ tuổi 4 - 5 tuổi

STT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	SỐ TUẦN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Trường mầm non		2	Từ ngày 08/09/2025 - 19/09/2025
2	Bản thân	- Tết trung thu - Ngày thành lập HLHPN Việt Nam 20/10	4	Từ ngày 22/09/2025 - 17/10/2025
3	Gia đình		4	Từ ngày 20/10/2025 - 14/11/2025
4	Nghề nghiệp	- Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	4	Từ ngày 17/11/2025 - 12/12/2025
5	Thế giới động vật	- Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	4	Từ ngày 15/12/2025 - 09/01/2026
6	Thế giới thực vật		4	Từ ngày 12/01/2026 - 06/02/2026
7	Tết và mùa xuân	- Tết nguyên đán	2	Từ ngày 09/02/2026 - 06/03/2026

		- Ngày Quốc tế phụ nữ 08/3		
(Nghỉ tết Nguyên đán từ ngày 16/02/2026 đến hết ngày 28/02/2026)				
8	Phương tiện và các quy định giao thông		4	Từ ngày 09/03/2026 - 03/04/2026
9	Nước - Hiện tượng thiên nhiên		3	Từ ngày 06/04/2026 - 24/04/2026
10	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	- Ngày sinh nhật Bác; Tết thiếu nhi	4	Từ ngày 27/04/2026 - 22/05/2026

4. Độ tuổi 5 - 6 tuổi

STT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	SỐ TUẦN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Trường mầm non		2	Từ ngày 08/09/2025 - 19/09/2025
2	Bản thân	- Tết trung thu - Ngày thành lập HLHPN Việt Nam 20/10	4	Từ ngày 22/09/2025 - 17/10/2025
3	Gia đình		3	Từ ngày 20/10/2025 - 07/11/2025
4	Nghề nghiệp	- Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	4	Từ ngày 10/11/2025 - 05/12/2025
5	Thế giới động vật	- Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	4	Từ ngày 08/12/2025 - 02/01/2026
6	Thế giới thực vật		4	Từ ngày 05/01/2026 - 30/01/2026
7	Tết và mùa xuân	- Tết nguyên đán	2	Từ ngày 02/02/2026 - 13/02/2026

(Nghỉ tết Nguyên đán từ ngày 16/02/2026 đến hết ngày 28/02/2026)				
8	Phương tiện và các quy định giao thông	- Ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	3	Từ ngày 02/03/2026 - 20/03/2026
9	Nước - Hiện tượng thiên nhiên		3	Từ ngày 23/03/2026 - 10/04/2026
10	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	- Ngày sinh nhật Bác	4	Từ ngày 13/04/2026 - 08/05/2026
11	Trường Tiểu học	Tết thiếu nhi	2	Từ ngày 11/05/2026 - 22/05/2026

5. Độ tuổi Ghép 3, 4, 5 tuổi

STT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	SỐ TUẦN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Trường mầm non		2	Từ ngày 08/09/2025 - 19/09/2025
2	Bản thân	- Tết trung thu - Ngày thành lập HLHPN Việt Nam 20/10	4	Từ ngày 22/09/2025 - 17/10/2025
3	Gia đình		3	Từ ngày 20/10/2025 - 07/11/2025
4	Nghề nghiệp	- Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	4	Từ ngày 10/11/2025 - 05/12/2025
5	Thế giới động vật	- Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	4	Từ ngày 08/12/2025 - 02/01/2026
6	Thế giới thực vật		4	Từ ngày 05/01/2026 - 30/01/2026
7	Tết và mùa xuân	- Tết nguyên đán	2	Từ ngày 02/02/2026 - 13/02/2026

(Nghỉ tết Nguyên đán từ ngày 16/02/2026 đến hết ngày 28/02/2026)				
8	Phương tiện và các quy định giao thông	- Ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	3	Từ ngày 02/03/2026 - 20/03/2026
9	Nước - Hiện tượng thiên nhiên		3	Từ ngày 23/03/2026 - 10/04/2026
10	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	- Ngày sinh nhật Bác	4	Từ ngày 13/04/2026 - 08/05/2026
11	Trường Tiểu học	Tết thiếu nhi	2	Từ ngày 11/05/2026 - 22/05/2026

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Hội đồng trường.

- Thẩm định, phê duyệt kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nhà trường theo đúng quy định.
- Giám sát các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non trong trường theo đúng kế hoạch, đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung xây dựng.

2. Đối với nhà trường

- Chỉ đạo Giáo viên các lớp căn cứ kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của nhà trường, xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nhóm/lớp và phát triển chương trình giáo dục mầm non. Nhà trường cho phép giáo viên nhóm/lớp điều chỉnh, khuyến khích phát triển mục tiêu, nội dung phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, nhà trường, nhóm/lớp.

- Thường xuyên đôn đốc, giám sát, hỗ trợ các tổ/nhóm chuyên môn và giáo viên trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch

- Cập nhật kịp thời nội dung kế hoạch phát triển chương trình của nhà trường lên trên Website và các bảng thông tin tại trường để thực hiện, công khai và tạo điều kiện để cha mẹ trẻ, gia đình và xã hội cùng tham gia hỗ trợ, đóng góp.

- Ban giám hiệu phê duyệt kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học các nhóm lớp trước ngày 4/9/2025. Ban giám hiệu cùng các tổ trưởng tổ chuyên môn phê duyệt kế hoạch giáo dục chủ đề trước khi thực hiện 1 tuần, phê duyệt giáo án trước khi dạy 03 ngày.

- Định kỳ đánh giá, rà soát việc thực hiện chương trình đối với nhà trường 1 năm 2 lần. Đối với các nhóm/lớp sau khi kết thúc mỗi chủ đề thực hiện.

- Tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm, đánh giá, điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường cho phù hợp.

3. Đối với tổ trưởng chuyên môn

- Phối hợp với cán bộ phụ trách chuyên môn kiểm tra việc xây dựng và thực hiện kế hoạch, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch.

- Phối hợp với cán bộ phụ trách chuyên môn bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên. Sinh hoạt tổ chuyên môn vào tuần 2 và tuần 4 hàng tháng. Tuần 1, tuần 3 các khối dự giờ đồng nghiệp, chuẩn bị nguyên vật liệu phục vụ cho mỗi chủ đề.

- Căn cứ vào kế hoạch của nhà trường tổ trưởng, khối trưởng xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục từng chủ đề phù hợp với từng độ tuổi về yêu cầu phát triển các lĩnh vực.

Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm việc thực hiện và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ với nhà trường.

4. Đối với giáo viên

- Giáo viên các lớp căn cứ Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học của nhà trường để xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học nhóm lớp, kế hoạch giáo dục tháng/chủ đề, kế hoạch giáo dục tuần, ngày linh hoạt phù hợp với nhận thức của trẻ và điều kiện của nhóm, lớp và phát triển chương trình Giáo dục mầm non.

- Nhà trường cho phép điều chỉnh, phát triển mục tiêu, nội dung phù hợp với điều kiện thực tế của nhóm/lớp sau khi được lãnh đạo nhà trường phê duyệt.

- Thực hiện tốt việc đánh giá trẻ và điều chỉnh kế hoạch.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động.

- Tích cực bồi dưỡng chuyên môn, đặc biệt ứng dụng và tiếp cận giáo dục tiên tiến vào dạy trẻ như giáo dục Steam, tổ chức các hoạt động cho trẻ thông qua vui chơi, trải nghiệm để trẻ nắm bắt kiến thức, kỹ năng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị có ý kiến hoặc gửi văn bản về Ban giám hiệu nhà trường để được hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Phó Hiệu trưởng;
- Các giáo viên 04 Tổ CM
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Thanh Nga